

Thư viện tỉnh
Điện Biên

ĐC/S
398.2



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

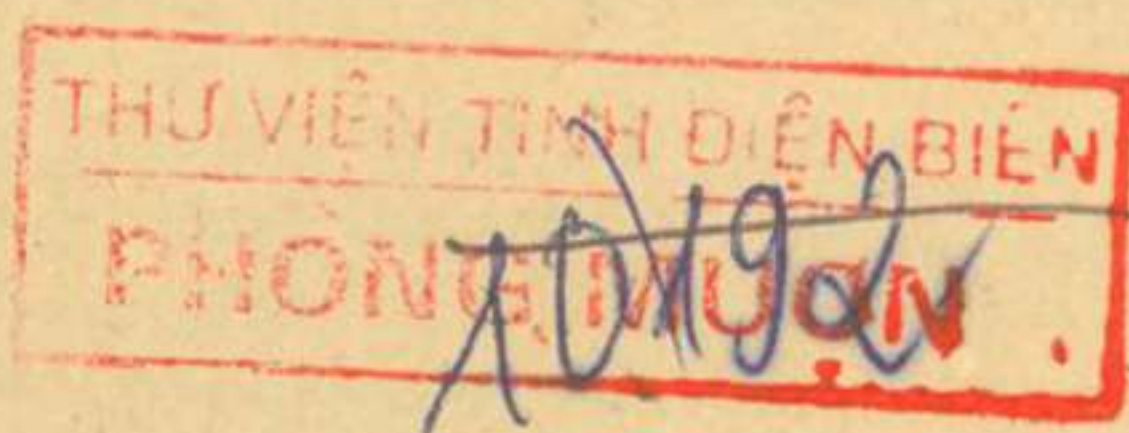
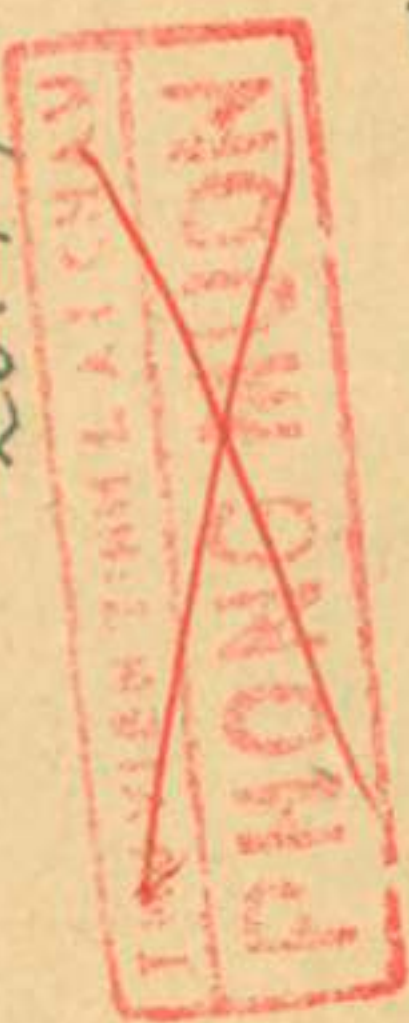
VK5 398.2089591
T506 T.506N

Tục ngữ T H Á I

Sưu tầm và biên dịch

NÀ VĂN NĂM — CẦM THƯƠNG — LÒ VĂN SĨ
TÔNG KIM AN — KIM CƯƠNG — HƯƠNG HUYỀN

26177



Nhà xuất bản văn hóa dân tộc
Hà nội — 1978

Lời nói đầu

Xuất bản cuốn sách này chúng tôi nhằm mục đích giới thiệu tục ngữ của dân tộc Thái với bạn đọc rộng rãi trong toàn quốc. Vì không phải là một công trình nghiên cứu về tục ngữ cũng như muốn mọi người thuận tiện trong việc xem đọc, chúng tôi để phần tục ngữ Thái riêng, phần dịch tiếng Việt riêng.

Để tránh sự trùng lặp không cần thiết, chúng tôi chỉ chia thành ba mục lớn:

- Bản mường giàu đẹp.
- Nhận thức về giới tự nhiên và lao động sản xuất.
- Nhận thức về mối quan hệ con người và xã hội.

Tuy không viết ra những đề mục nhỏ, nhưng chúng tôi vẫn cố gắng sắp xếp theo trình tự nhất định. Ví dụ: mục « nhận thức về các mối quan hệ của con người và xã hội » theo trình tự: gia đình: vợ chồng, cha mẹ, con cái, thân tộc; hàng xóm láng giềng, bản mường; đức tính xấu tốt, chính là; đấu tranh giai cấp đoàn kết, ý thức quốc gia...

Là một trong những thành phần của đại gia đình dân tộc Việt Nam, dân tộc Thái có gồm 70 vạn người, cư trú rải ở các vùng phía tây và tây bắc nước ta: Lai Châu, Sơn La, Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh v.v...

Phần đông sống ở miền rừng núi bao la, được thiên nhiên ưu đãi, cư dân Thái cùng các dân tộc anh em khác trải qua nhiều thế kỷ lao động dũng cảm, sáng tạo đã tô thắm cho đất nước Việt Nam giàu đẹp.

Sự giàu có của thiên nhiên chỉ có thể biến thành của cải vật chất khi có lao động của con người tác động vào. Dân tộc Thái xưa hình thành trên nền tảng kinh tế trồng trọt. Trong trồng trọt họ chọn cây lúa nếp làm gốc. « Có thóc, có đủ điều, thiếu thóc thiếu đủ thứ ». Xã hội « nông vi bản » đã nâng sản phẩm lương thực lên vị trí hàng đầu trong toàn bộ nền kinh tế và cứ như thế ông cha chúng tôi đã phải sống trong nhiều thế kỷ với nền tảng kinh tế tự nhiên, tự túc tự cấp. Nhọc nhằn biết bao khi lấy được hạt lúa từ ruộng nương cấy vào bị. Giá trị của lao động như được cân lên bằng tỷ lệ hợp lý : « Một hạt thóc chín giọt mồ hôi ». Trong hoàn cảnh phải đổ mồ hôi sôi nước mắt như vậy, nhà nông đã phải đặt ra rất nhiều bài tính đức thành tục ngữ để nắm được, thích nghi và chế ngự thiên nhiên.

Do tác động vào tự nhiên và sống trong xã hội bằng tất cả cuộc lao động sáng tạo, đấu tranh anh dũng, con người trở nên khôn ngoan, tư duy được mở rộng. Mặc dù « nghìn người nghìn tính, nghìn cây nghìn lá », nhưng qua phân tích sự vật và hiện tượng, tục ngữ đã nói lên được phải trái, trắng đen. Về mối quan hệ giữa người làm và kẻ không làm, người chăm chỉ và kẻ lười biếng, tục ngữ khẳng định vai trò có tính chất quyết định của lao động : « ra sức khai phá sẽ thành ruộng nương; ra sức xây dựng sẽ thành muông bản; kẻ lười biếng đói nghèo quanh năm ». Trong xã hội ai cũng « ưa người xốc vác, chuộng kẻ chăm làm ». Khả năng kỳ diệu

của đôi bàn tay lao động của con người luôn luôn được đề cao: « của đôi bàn tay làm ra như nguồn nước mủ; của cha mẹ để lại khác nào nước lũ trôi ». Trái lại, dư luận xã hội lên án khá mạnh kẻ trây lười biếng nhác. « Biếng nhác người coi khinh »; lười oằn lưng chăm xóc vác nhẹ nhàng « tham ăn lắm phải túng thiếu, ngủ nghề nhiều sẽ nghèo khổ mà chết ». Bởi lẽ đó, người Thái ước mong có một thế giới, « người chăm đầy mặt đất ».

Từ cuộc sống lao động và đấu tranh, tục ngữ Thái còn có một số câu mang ít nhiều màu sắc của phép biện chứng tự nhiên. Ở câu « Lửa muốn cháy phải đóm không khô » người ta đã đặt hai sự vật và hiện tượng trong mối quan hệ đối lập. Sự vật và hiện tượng kia tác động. Một điều kiện chủ quan chỉ có thể phát huy tác dụng khi khách quan tạo thêm điều kiện - lửa cháy được nhờ đóm khô; ngược lại đóm có khô thì lửa mới bén được. Phải chăng đây là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển?

Tục ngữ Thái còn cụ thể hóa khái niệm lượng biến, chất biến. Cái gì cũng vậy « ép đầy quá phải vỡ » và khuyên người ta phải « đi từ nhỏ tới lớn nó khác tủa đuôi voi ». Về vấn đề hiện tượng bên ngoài, bản chất bên trong tục ngữ nhắc nhở: « tốt bề ngoài, mục bên trong »; « chớ vội khen mắm trong chum, mở ra biết thế nào? »...

Sự hiểu biết dẫn dắt con người tới chỗ hình thành khái niệm về chân lý: « vàng rơi xuống bùn vẫn nguyên ánh không phai ». « Bỏ vào nước không bị hỏng, bỏ vào lửa không bị cháy ». Chân lý bao giờ cũng thuộc về nhân dân lao động và thường thấy biểu hiện thành những tiêu chuẩn đạo đức: « Sẵn sàng hy sinh vì mọi người »; « Không tiếc công, tiếc của »; « Đau không kêu, ốm không

rên ». Trong cuộc sống, người cần lao, cần phải luôn luôn đoàn kết, nhất trí: « Không ỷ rĩ một mình, phải vào hội nhập phường mới hay »: « Vỗ tay cần nhiều ngón, muốn làm việc to lớn cần nhiều người ». Từ đấy tình cảm sâu sắc tập hợp thành chuỗi tục ngữ như khẩu hiệu:

« Yêu dân kính dân: yêu bản kính mường: yêu đất kính nước ». Rõ ràng ở người Thái đã hình thành từ lâu lòng yêu dân tộc yêu Tổ quốc – đất nước Việt Nam ngàn năm văn vật và chủ nhân ông của nó là nhân dân các dân tộc anh em.

Góp phần ghi nhận những phong tục tập quán trong nhân dân, tục ngữ giúp ta hiểu được khá tường tận một số mặt quy chế xã hội xưa của người Thái. Tục ngữ biến thành « luật tục » và đảm nhiệm thay thế luật thành văn một cách rõ rệt trong các lĩnh vực: hôn nhân gia đình, thân tộc, xã hội, đạo đức v.v...

Là tiếng nói của nhân dân, tục ngữ Thái phản ánh cuộc đấu tranh của quần chúng cần lao chống chế độ phong kiến và phía tạo: « Chậm việc quan, dân bị mắng. Trễ việc quan, dân bị phạt »; « Ốc nào mà ốc chẳng ăn bùn » v.v... Đứng trước uy quyền còn lớn của bọn thống trị, cuộc đấu tranh ấy chưa thể chôn vùi chế độ áp bức, bất công được: song người dân vẫn chửi thẳng vào mặt kẻ thù « phép quan lay lắt không bằng cục cứt trôi sông »...

Tục ngữ Thái còn chất động được sự tinh túy của nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ dân tộc: Với những câu ngắn gọn giàu hình ảnh. Với lối nói chỉ sự việc cụ thể tất yếu để diễn đạt ý lớn có tính chất khái quát, vừa sâu vừa rộng, để phản ánh trạng thái tâm lý phức tạp của con người với con người. Ví như dùng

biểu tượng phải đối xử tốt với gia súc để nêu lên tấm lòng vị tha, rộng lượng và sự gắn bó giữa những người cùng làng xóm, cùng bản mường: « Cuối mường người, đầu mường ta »; « Bò trâu xuống dưới, người ở dưới chẵn giúp; Voi ngựa xuống trên, mường ở trên trông dùm ». « Lợn chó thường lui tới, vịt gà thường qua lại ». Hình ảnh: « Cẳng chống tay nâng; Đạp đất, lật trời » nói lên được sức mạnh to lớn phi thường của con người.

Là tiếng nói có vần điệu, dễ thuộc, dễ nhớ, tục ngữ giúp người ta sử dụng dễ dàng, lời nói tiết kiệm và xúc tích: « Năm xau, chaur xur » (nước trong, lòng thẳng) — chữ *xau* vần với chữ « *chaur* » « É pảo dok *mi*, é *pí* dok, *tó* é *khó* dok tạo, dok *phía* » (muốn sọ trâu gấu, muốn sừng trọc ong, muốn nghèo khó gheo tạo trâu phía) — chữ *mi* về thứ nhất vần với chữ *pí* về thứ hai; Chữ « *tó* » về thứ hai gieo vần với chữ *khó* về thứ ba. Rõ ràng sự chú trọng vần về, nhịp điệu trong tục ngữ là một trong những cơ sở phát triển thành cấu trúc thơ ca của người Thái. Ví dụ: câu tục ngữ « Phẳng quám pết xia xáy, phẳng quám cáy xia xuôn » (Nghe lời vịt mất trứng, nghe lời gà mất vườn) đã biến thành lời của chị dâu khuyên em chồng trong « Xống chụ xon xao » (tiễn dặn người yêu) rằng: « Em ơi, đừng nghe lời vịt! nghe lời vịt sẽ mất trứng. đừng nghe lời gà! nghe lời gà sẽ mất vườn!... »

Trong tục ngữ Thái ta thấy sử dụng khá nhiều những tiếng tượng thanh, tượng hình và cả tượng cảm (tình cảm) nữa—một loại từ vốn không có nghĩa, nhất là khi chúng đứng riêng rẽ—để diễn đạt một ý sâu xa nào đó mà phải tưởng tượng mới hiểu được (nếu không nói là người cùng dân tộc mới nắm được thực nghĩa của vấn đề:) « Lụk bấu mí po—

chlo; *lục bầu me-chle* »; « *Me nhing, me nháng, me cang cái hua, me mua hươn năn*; « *Bầu đẩy căn nhăng pên ắc ắc, bầu đẩy căn nhăng pên ói ói, bát đẩy...* » Còn dịch « *chlo* », « *chle* » « *là hư* » là « *mất nết* »; « *ắc ắc* » « *ói ói* » là « *vồ vập* » là « *sun xoe* » và v.v... chẳng qua là theo ý nghĩa thực tế của vấn đề những câu ấy.

Tuy nhiên, bên những yếu tố tích cực, tục ngữ Thái còn có những khía cạnh tiêu cực. Bên cạnh những câu hay, lời hay, ý đẹp... cũng có một số câu lời thiếu trang nhã ý không hoàn toàn phù hợp với cuộc sống mới ngày nay; nhưng những loại câu như thế đã nói lên được hiện thực đương thời. Chúng tôi nghĩ, sở dĩ còn có nhược điểm trong tục ngữ Thái là bởi hệ ý thức và trình độ nhận thức của người sáng tác bị hạn chế trong xã hội cũ; đó là điều tất nhiên và dễ hiểu.

Từ cách mạng tháng Tám năm 1945 trở lại đây dưới ánh sáng của chính sách dân tộc và đường lối văn nghệ của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân Thái đã lựa chọn sàng lọc lấy cái hay cái đẹp; đã gìn giữ, nâng niu những cái lành mạnh phù hợp với chế độ mới, thời đại mới của tục ngữ. Dân tộc Thái đã áp dụng, bổ sung tục ngữ của mình về mặt hình thức cũng như nội dung, cả số lượng lẫn chất lượng. Và do đó, tục ngữ Thái càng ngày càng là « những hạt ngọc lung linh trên gấm » trong nền văn học nghệ thuật xã hội chủ nghĩa, thể hiện nhân sinh quan mới, thế giới quan mới của dân tộc Thái dưới chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Do khả năng có hạn, nên trong việc sưu tầm, biên dịch cuốn « Tục ngữ Thái » này, chúng tôi không sao tránh khỏi những thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý, chỉ bảo.

Xuân 1978

QUÁM CHIẾN LÁNG
NHÁ VÁNG XIA LẠ

(Lời truyền xưa đừng bỏ phí)

THÀNH NGŨ THÁI

- 1 — Xỉ tông quảng Thanh, Ló, Than, Tắc
- 2 — Thanh tau mi bó cura
Thanh mua mĩ bó khẩu
Tau liệp lọng mi bó nong chún
- 3 — Pay xộp cộp kin pa
Mưa Mương vá kinh khẩu
Tau Búng Lạnh kin nó khôm pấu
- 4 — Mương Ló quảng pít pong
Mương luông pó mừn dĩa xen khẩu
- 5 — Mương Tắc mi bó bua
Mương Púa mi bó lải
- 6 — Mương Sang mi Đán ngá pha lộm
Lải bấu nhộm hak pên nín
- 7 — (Mường mùa):
Kin nặm bó Bông hák chau han
Kin nặm bó Ban hák chau cả
Kin nặm Ta Vả hák chau dit phẩn chan
- 8 — Cầm đi cầm bỏ Mảy
Cầm chẩy cầm bỏ Lủ
- 9 — Mương Bủ mi Đán khun
Mương Chúm hin tăng

- 1 — Xỉ tông quảng Thanh, Ló, Than, Tắc
- 2 — Thanh tau mi bó cura
Thanh mua mĩ bó khẩu
Tau liệp lọng mi bó nong chún
- 3 — Pay xộp cộp kin pa
Mưa Mương vá kinh khẩu
Tau Búng Lạnh kin nó khôm pấu
- 4 — Mương Ló quảng pít pong
Mương luông pố mừn dĩa xen khẩu
- 5 — Mương Tắc mi bó bua
Mương Púa mi bó lải
- 6 — Mương Sang mi Đán ngá pha lộm
Lải bấu nhộm hak pên nín
- 7 — (Mường mùa):
Kin nặm bó Bông hák chau han
Kin nặm bó Ban hák chau cả
Kin nặm Ta Vả hák chau dit phẩn chan
- 8 — Cầm đi cầm bỏ Mảy
Cầm chẩy cầm bỏ Lủ
- 9 — Mương Bủ mi Đán khun
Mương Chúm hin tăng

- 10 — Lua mường Chiến
Diễn mường Púa
- 11 — Mường Muồi mường phồng hí
Mường cứu cang
Mường hí hái liệt nằm
- 12 — Ta Sại mí bó le
Ta Hè mí bó lải
- 13 — Hua mường Sại mí cán canh ô ả
Lả mường mí Púa Ên kèm Hè
Mí Đán Đăm Đán Đốm mung chụ
Mí Đán củ Đán Đán Lụ mung nường
- 14 — Khẩu mường Sại
Phải mường Piếng
- 15 — Bản Phạ mí nộc khoa
Bản Cha mí nộc só
Ka lẳng mí nó hon tằm
- 16 — Mường Quái pên xam kha pả ngang
- 17 — Tiếng to món đon Hiệu
Tiếng phắc triệu bản Búng tông vánh
- 18 — Mường Phăng mí đán dăng khẻo mu
Mường ừm chớm nằm hək
Mường pək phạ nao lai
- 19 — Mường Huək mí che phai
Mí Đán Lái Pha Kéo
- 20 — Đin tẩu tiếng to cưa
Đin mưa tiếng So Lá mí ngón khong chọi
- 21 — Đin púa tiếng to pua
Hua tè tiếng mường lay

II

- 22 — Phả tēm phạ hứ phôn
Đao tēm bôn hứ đét
- 23 — Phạ chí đét đao chôm
Phạ chí phôn đao đôn
- 24 — Phạ đăng cón, bấu hôn phôn
- 25 — Mau ók hứ phôn
Mau hôn hứ lạnh
- 26 — Phôn dăm dúi nán ướn
Phụ pên hươn nán đi
- 27 — Phôn tốc mị póng
Phạ họng mị ti.
- 28 — Bươn nhi ti phôn ti bấu
- 29 — Bươn tứ cúm lếch nặm nóng
Bươn tứ cúp tóng phạ lạnh.
- 30 — Phôn tốc táy bán Chọk xăn kha
táy chiếng la hỏm phá nón hảy
- 31 — Phạ lương đanh táy Thanh dák khẩu
Mường châu dák cẳm kin
- 32 — Phạ lương đanh táy Thanh tai dák khẩu
Táy Púng khẩu tai dák năn
Táy Chiếng Chăn tai lạ
Táy Huồi Phạ kin nó lấu phau.

- 33 — Í tú t²ốc n²ăm : phá kh²ẳm dú lai
Phá l²ai dú p²au
- 34 — Phạ b²áu đét hi²ak nh²ẳng ch²au
Nh²ing b²áu c²au hi²ak nh²ẳng x²ao.
- 35 — Đét chỉ ph²ôn đét hại
M²ai é ha h²u²on lá l²uk
- 36 — C²ăm n²ung b²ư²on nh²ẳng h²ắc
Song c²ăm b²ư²on p²in ph²ắc m²ák kh²ạm
X²am c²ăm b²ư²on nh²ẳng hi²ểng
B²ư²on x²i c²ăm X²ả h²ên
B²ư²on h²ả c²ăm t²áy h²ên
H²ốc c²ăm b²ư²on nh²ẳng t²ốc
Ch²ết c²ăm b²ư²on t²áo n²ang
P²ét c²ăm b²ư²on k²ể nh²au
C²au c²ăm b²ư²on t²êm
X²íp c²ăm h²ên b²ư²on t²ảng c²ang ph²ạ
B²ư²on x²íp h²ả m²ổn ch²ộc
B²ư²on x²íp h²ốc m²ón ch²en,
B²ên x²íp ch²ết k²in p²ét m²ết t²ỏ
B²ư²on x²íp p²ét t²et n²ón
B²ư²on x²íp c²au th²ầu n²ón ti²eng
B²ư²on x²áo x²ao nh²á kh²u²ống.
- 37 — X²íp h²ả c²ăm b²ư²on t²ốc
X²íp h²ốc c²ăm b²ư²on h²ang.
- 38 — B²ư²on chi²eng ph²ôn li²u l²i
B²ư²on nh²i ph²ôn li²u l²in
B²ư²on x²am n²ăm d²am t²a
B²ư²on x²i n²ăm h²ỉ ph²ai
B²ư²on h²ả ph²ạ l²ẩng l²anh x²ẩng l²ầu
B²ư²on ch²ết l²ổm ch²ết l²ổm ch²u
B²ư²on p²ét ph²ạ đét l²ổm

Bươn cầu phả xấu hương bốn mùa
 Bươn xíp bóc hươ nầu đông
 Bươn xíp ét năm nóng
 Bươn xíp xong năm mả.

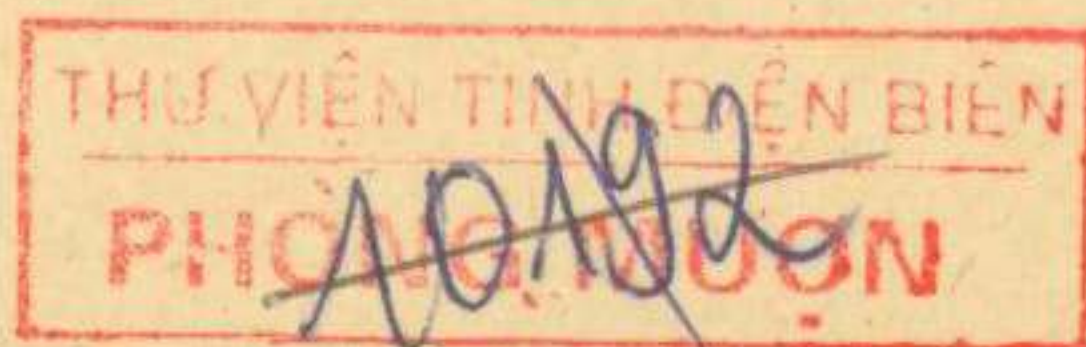
..

- 39 — Cồn dú bốn đay khẩu năm dú bốn hần
- 40 — Xá kin khẩu nả hay
 Táy kin ngái nả phai
- 41 — Xả mùa hay
 Táy mùa nả
- 42 — Bươn cầu :
 Phủ Táy kin khẩu nả phai
 Phủ Xả kin ngái nả hay
- 43 — Dệt hay bốm chá
 Dệt nả bốm phẩn
- 44 — Dệt hay bóng tin pha
 Dệt nả bóng tin lọng
- 45 — Đin mồn púk tanh
 Đin đánh púk tẩu
- 46 — Bươn xíp năm hay khẩu
 Bươn cầu năm hay lỉ.
- 47 — Mán ca tăng hủ lao hay đông
 Mán ca phông pay lao hay lầu
- 48 — Ban kháng hứ chọk
 Ban ngọc hứ chảng năm (hay)
- 49 -- Hay khẩu đay đét tểng cẳm đay khai
 Hay phả đay đét chớ ngái đay xự

26177



332



- 50 — Dệt hay : Pi đẩy quái, pi khai lưk
- 51 — Dệt hay tēm ta bấu to dệt ná hâu nung.
- 52 — Váng hay cau tai tộc
Váng hay lợc tai dák
- 53 — Hay bấu lợc pēn pá cá
Ná bấu thay bấu ban pēnpá mạy
- 54 — Phôn tợc dẩn ngợk
Đét ók dẩn xen.
- 55 — Khẩu bấu mặk pưạ hay chẵn
Mu bấu nẳm pưạ chầu mẳm chạn
- 56 — Dệt hũa nhá tạ quái
Pản phai nhá tạ nẳm
- 57 — Nẳm lạt ná pá khang lậu
Nẳm lạt khẩu pá chầu tai
- 58 — Ná bấu đi háy xam khẩu
Lầu bấu đi khái xam ngán
- 59 — Mák háy xúc ván cả
Mák hả xúc lẳm ná
- 60 — Mák « ma » xúc bán cả
Mák « hả » xúc lẳm ná
- 61 — Chậu lai pộp nhả
Tợc nả pộp phôm
- 62 — Hua pi lẳm xẩ pá nhả cở đẩy kin
Lả pi lẳm xẩ buổk quái cở bấu đẩy kin.
- 63 — Dệt ná tậu bưon cẩu đẩy phưong bấu đẩy
Kin lậu tậu cáy khẩn đẩy lậu bấu đẩy nón

- 64 – Xíp hốc pay nả
Xíp hả má lăng
- 65 – Bươn xam khi mạ ha khẩu mán bấu đẩy
Bươn xỉ khẳm cán ha khẩu viên bấu đẩy
- 66 – Bươn xam khẩu ná phướng pên pỉ
Bươn xí chọi khẩu lính má tu
- 67 – Dệt ná nhá văng chửa khẩu « bong »
Dệt nong nhá văng chửa pa phék
- 68 – Khẩu ná mường,
Phướng ná huồi
- 69 – Háy lộn chọn khao
Thay lặc van nuồn
Năm mẩn cần kiềng.
- 70 – Mương, phai, lái, lỉn
- 71 – Xam xíp cả
Hả xíp xắm.
- 72 – Khẩu ók chí lít chí lí xỉ xíp mự đẩy kin
- 73 – Năm hay năm pay nả
Púk cả púk cún lăng,
- 74 – Khôn khún xaur ná hứ đẩy thái vả khẩu.
- 75 – Cả thả ná bấu đi
Ná thả cả chẳng đi.
- 76 – Chang chốc cháng pên ná
Chạng cha chẳng pên bản
Khi chạn bấu mị kin.
- 77 – Hay chuồn la
Ná chửa chộng

- 78 — Hánh bát pạ
 ả bát thú.
- 79 — Xíp bát pạ to hả bát khoan.
- 80 — É kin khẩu hứ chóng dệt ná
 É kin pa háy cần tăn tạng
- 81 — Dệt hay bấu xia lai
 Dệt phai bấu xia lạ.
- 82 — Khẩu nặm không púk
 Phải húk không dệt.
- 83 — Váng ná đang háy
 Váng hay đang vai
 Cai mùa chỉ xia lạ.
- 84 — É kin nhá năng
 É hăng nhá nón.
- 85 — Dệt dăm chăm nển
 Lụp lai cai pay bấu pên.
- 86 — É kin tảng mỏ
 Chạn kin cỏ dỏ năng dú
- 87 — Hặc phủ hánh
 Pánh phủ dợn.
- 88 — Chạn xấu bấu mặc
 Xắc xấu bấu bửa
- 89 — Nón chạu tún xai
 Pá tô tai khó
- 90 — Phủ chạn xlăng hắc
 Phủ xắc xa lăng na
- 91 — Tý pá lấu dệt ná
 Tý pá ác dệt bản

- 92 — Chớ pay chá
Chớ má mun.
- 93 — Đầy ngin tộc chốc đin
Đầy ngin dặc thák đin
- 94 — Khong kin hụ mết
Báu dết chí au xứ đaur má
- 95 — Đét báu hôn
Phôn báu dẫn
- 96 — Kin khẩu lẹo nhá dú lai
Kin lánh ngái nhá dú lạ
- 97 — Chóng pá, kha cặm
Háp phạ, kha nanh đin
- 98 — Xá cặm, xa lăng mun
- 99 — Pay nhăm ma
Má nhăm mắt
- 100 — Pay hay au lúa má
Pay ná au lúa tẩu
- 101 — Dệt kin khánh bươn
Dệt hươn khánh chụ
- 102 — Púk cuồi vạn au nó
Dươn khó hák pên hươn
- 103 — Canh dết cấn ná
Kha dết lậu khẩu
- 104 — Canh dết ná
Kha dết tông
- 105 — Ngón cặm khong phi-phạ
Khẩu nặm khong phi then
Phấu hánh khen nặm đảy

- 106 — E dú hươn quăng bék phak hí
É mĩ kin cồ hánh không dươn.
- 107 — Dák khẩu dák chu xi
Mĩ khẩu mĩ chu dươn
- 108 — Mĩt khẩu cẩu mĩt hứa
- 109 — Tin mử bấu dú pấu
Hua khẩu bấu dú lai
- 110 — Dươn tùm mự yá
Chương hươn tùm na mự xók.
- 111 — Dú lạ kin lại
Khiểng kha kin, bó cẳm cồ hánh
Nả cẩu cẳm cồ mết
Cẳm cẩu vá cồ mết
- 112 — Bấu đẫy chóng hẫu đẫy
Hay xảy hák pá pên
- 113 — Khẩu nặm dú pủ cá
Pa pỉ dú vẳng lặc
- 114 — Khẩu nặm dú nẳng đin
Cẳm kin dú nẳng pá.
- 115 — Khẩu nặm nẳng nưa
Ngơn cẳm nẳng tầu
- 116 — Khẩu nặm dú lom pặc lom hánh
Cẳm đanh mĩ bấu tang mẩn đẫy
- 117 — Khong tin nử ók bó
Khong po me lay nóng.
- 118 — Xắt xinh bấu hụ hảy
Hấu đẫy bóng lăm lu.
- 119 — Khẩu nặm nhá lu ngai
Ngúa quái xắm xura mầu

- 120 — Dák quái dák hặn thẩu
Dák khẩu nặm xam bưon
- 121 — Múa hay mĩa dú pá
Múa nák quái ók lụk
- 122 — Dọn quái múa ná
Dọn phá múa nao.
- 123 — Ngón nọi xự quái
Ngón lai xự mạ
Ngón dú lạ xự ông.
- 124 — Lụa mĩa bóng me nái
Lụa quái bóng me tồn lang
- 125 — Tai quái phăng
Nhặng quái liệng.
- 126 — Khót pák bấu hụ mết
Vĩa dết bấu hụ tún.
- 127 — Phụ nhỉnh đẫy mĩ
Lụa tèm cong
Khong tèm cúm.
- 128 — Khuồm mừ pên lái
Hai mừ pên bók
- 129 — Bấu chang phung mẩn hốt
Bấu chang phốt mẩn nhủng
- 130 — Me ểm dết phải
Po ải xan he.
- 131 — Mụa vĩak xan xạ
Dú lạ xan he.
- 132 — Phạ dết xan xạ
Phạ phôn xan hề

- 133 — Mí dết chǎng mí kin
- 134 — Nhá pai pay pai má
Pá lǎm mo tai chạ
- 135 — Xam mự nhại hươn
Xam bươn nhại bản — báu pên
- 136 — Dú hǎu pên bón
Nón hǎu pên ty
- 137 — Pai đặc đặc pên phi
Ni đặc đặc pên khối
Dệt nhội nhội pên hươn kin
- 138 — Ím pua canh, hánh pua nặm
- 139 — Hua pa con báu tợ canh bon ná lạnh
- 140 — Tǎu lǎng mí quái, kin ngái mí xỏm
- 141 — Kin pa kin táng hua vèn mǎn
- 142 — Phinh pháy phinh táng quǎn vèn ún.
- 143 — Kin lǎu khẩu hòm
ồ hộ ồ hỏm pák núa hua muôn
- 144 — Kin lǎu lể pák
Thák mạy lể nǎn
- 145 — Kin lǎu cứ lǎn
Khẩu nón cứ nón
- 146 — Nhá kin lǎu vǎ
Nhá khả lǎu máu
- 147 — Kin lǎi chai pên lĩnh
Pá lǎm kỉnh bǎng ba pên bả
- 148 — Kin lǎu nhá tổ luống ná
Hỏm phá nhá tổ luống chụ

- 149 — Khong lăk, mák xúc
150 — Pắc dú dá pai mạy
Sảy pa bong
151 — Pi tong nhóng ca
Nó náng, khang mạy
152 — Pa mằm chằm mák ngoa.
153 — Tào La kin cô quái
Báu to tạo chai kin ngái pá chạy
154 — Tộc té nọi kin khẩu vái nó
Khó té nọi kin khẩu vái bon
155 — Tón chịu na
Cắm pa ộ
156 — Cắm khẩu ón
Tón pa khao
157 — Khẩu dú ná
Pa dú nặm
158 — Kin canh bon báu lón chuốp tón.
159 — Xau hươn tằng, bẳng nặm inh.
160 — Hươn hạn, quẩn sủng
161 — Dệt hươn cháu cá
Dệt ná cháu cả
162 — Hươn dạt, tát khoang
163 — Lút đin nhắng đảy
Lút mạy xia lai
164 — Hươn xam vá, cả xam hội
165 — É dú hươn quăng bék phạk hĩ

166 — Pé hươn pên thiêng ná
Pe phá pên phá tếp

167 — Phuk khát, tát hiên

168 — Lộc cây tắng, bằng nặm inh.

169 — Hươn pẹch dú xáng
Táng quảng hứ dên

III

- 170 — Phủ nhinh tốc hai
Phủ trái tốc khuôm
- 171 — Phủ chái ók mự kịk
Phủ nhinh ók mự đôi.
- 172 — Xam bưon hụ năng pộc
Hốc bưon hụ năng mản
- 173 — Ók hua đăm nhăng vén
Ók hua đanh vén hại
- 174 — Chaur lếch nanh tếch len
- 175 — Hụ nhang dẫn tốc lay
Hụ pay dẫn tốc tằng
- 176 — Chái xíp xam hụ thi bú
Nhinh xíp xí hủ khẻo xaur chi xon xao
- 177 — Bưon lên đao
Xao lên báo
- 178 — Khuống lê pay
Pháy lê khữn
- 179 — Nặm lê pa
Ná lê khẩu
- 180 — Mặc men kén quán

- 181 — Nháur piếng bung, ha bung
Xung piếng xạ, ha xạ
Mả piếng hươn, ha hươn.
- 182 — Ma chí khốp bấu háu
Cổn chí au bấu qua.
- 183 — Xao mĩ phua ai hom bók mạ
Ưởi xao lạ min tốt ma mán
- 184 — Xao mĩ phua pan phúk
Xao mì lụk pan tǎng.
- 185 — Bảo lựa mía báo thẩu
Xao lựa nẩu xao lai
- 186 — Bǎng mĩa bǎng cong lua
Bǎng phua bǎng nǎ viak
- 187 — Lé xao lé mưa mùa nao pay xỏn
Lé báo lé mưa chọn cǎn ná.
- 188 — Phát cỏ ỏm
Khỏm cỏ kẹo
- 189 — Mít muối phả hại xǎu thông liêu
- 190 — Xúc cón hám
Lam cón chứa
- 191 — Dǎm khẩu hụ tǎm
Dǎm mán hụ ók
- 192 — Hặc mía hặc lụk tẩu
Hặc nẩu hặc lụng ta
- 193 — Chứt cỏ lǎu
Thẩu cỏ mía
Ta kia cỏ chụ

- 194 — Chứt cổ lẫu
Thầu cổ náng
Ta pháng cổ chụ
- 195 — Phua mía : tộc bấu pạk
đạk bấu váng
- 196 — Mi nọng bấu đẩy kin hua
Mỉ phua bấu đẩy qua bản
- 197 — Phua dẹt mía đươn.
- 198 — Phua au cốc
Mia nhốc pai.
- 199 — Phua mía men căn phẩn pú khau cở cạn
Phua mĩa bấu men căn phẩn chứa khau bấu
khát
- 200 — Hặc căn tạu phôm đanh
Pánh căn tạu phôm đón.
- 201 — Oì xồi phua bấu đẩy húk
Ơi xỏi lụk bấu đẩy nón
- 202 — Phủ nhinh bấu dú lai
Phủ trái bấu dú lạ
- 203 — Phua mĩa bấu hák đẩy
Mák mạy bấu hák pên.
- 204 — Báo tới tính tênh vển báo chạn
Xao qua bản tênh cẳm xao kiểu
- 205 — Xam pộc chẳng pên húk
Xam lụk chẳng pên phua cánh mĩa
- 206 — Púk thi bấu đẩy khẩu
Au xao thầu đẩy khong

- 207 – Au phua bả lâu nanh pay kiêu khẩu hẩu
mu kin
- 208 – Phua mĩa xúp xỏn, cợn tók xiu lay nóng
Phua mĩa báo xao, pan đáng kin khẩu mùa
dák
- 209 – Hặc phua, hặc nả húk
Hặc lúk, hặc khêm may
Hặc mĩa, hặc hay ná nhá chạn.
- 210 – Phua chau đi pan ải
Phua chau hại háng tó món khen có.
- 211 – Phua panh xỉk mĩa chậu khoan
Phua panh chán mĩa chau tók
Phua ók bản khả cáy hó ngải.
- 212 – Phua mĩa chụ củ tin tăng lếu hua
Phua mĩa mí mĩa xư ẳm ỏi.
- 213 – Khẩu dên bấu pên phạng
Me hạng bấu pên hươn
- 214 – Khẩu tồm hó tong tới
Đới cốn điều có cót me hạng.
- 215 – Kin xồm khánh me mán
Dú chán khánh me hạng.
- 216 – Phua pên quan, mĩa năng pên khởi
Phua phủ nội, dầy dù xáu lai.
- 217 – Pháy é mẫy, đin bấu khan
Phua é pên quan, mĩa năng bấu chau hụ.
- 218 – Hặc căn nhá hặc hợn
Hặc hợn mẩn bấu lờng
- 219 – Hặc căn năng thuồi canh
Pánh căn năng khót pák

- 220 – Đầy mùa nắng vàng mĩa pay
221 – Kinh phaur hák ai nưa
Xửa phaur hák ai mẩn.
222 – Mỏ đau hay nặn.
223 – Khêm pay may toi
224 – Lược xao đầy xao chạn.
225 – Lược mĩa đầy mĩa nuốc
226 – Đầy cón xẩu lẹo é đầy cón phanh
Đầy mĩa pánh lẹo é đầy me nọi.
227 – Hươn mún pư kin nó lẩn
Hươn nắn pư me nọi
228 – Lai mĩa bấu đầy kin khẩu
Lai nắn bấu đầy nón.
229 – Phủ chái phaur lai mĩa hặn thẩu
Phủ nhinh phaur cẩu nhaur tặn tai.
230 – Phua thẩu nhắng vén xia phẩu khon lók
Phua hók nhắng vén xia du luống điều
231 – Mạy cọt nhá au má dẹt lua
Au phua nhá au phủ thẩu.
232 – Mạy cọt cặp vầng xẩu
Phua thẩu cặp vầng nón
233 – Phua tai pên me mải
Ải tai pên kụk khók
234 – Táng luông lê phải
Me mải lê chả.

- 235 — Tham mĩa haur po mải bấu thiêng
236 — Po mải đẫy mĩa xao
Pan lẳng đẫy xáo quái má hăng
237 — Me mải đẫy phua báo
Cơ đẫy chạng tô tháo má hống
238 — Po táy há
Me pá pưn.
239 — Mải mưong phưong nau
Dú pâu xáu lai
240 — Mỉ cốc chẳng mỉ lảng
Mỉ cang chẳng mỉ nhọt
241 — Mạy mỉ cốc, nộc mỉ hua
242 — Mỉ po chẳng mỉ lụk
243 — Me bẻnh má pá hua ók
Bấu ók đẫy pá tai
244 — Ẳi ók, ểm liệng.
245 — Me mam khẩu xấu xộp
Po tộp còn haur nón.
246 — Kiểm cầm khẩu ha
Kiểm cầm pa xú
247 — Đẫy pu kin to ta
Đẫy pa kin to xảy
Đẫy mák mạy kin to pưak cánh năng
248 — Bón ưn me nhại xấu
Bón khẩu me xặt khẩu
249 — Lụk khỉ xấu vá
Lụk hạc xấu có

- 250 — Đầy pên đi pura tánh lưk ón
Đầy kin khẩu đón pura pôn hăm mu.
- 251 — Nả xura pên năm nôm
Kính kôm pên khẩu mam.
- 252 — Kin khẩu xốp đầy hək
Kin khẩu pək đầy cái.
- 253 — Lưk chếp cháu xên
Lưk pên po me cháu kẻ.
- 254 — Lưk hụ khuôm cháu to tai
Lưk hu hai cháu to bốt.
- 255 — Lưk hảy kin khẩu, me hảy nằng
Lưk hảy kin pa, po hảy nằng.
- 256 — Lưk nhắng nọi, khỏi bấu mi
- 257 — Xí lưk đang bả
Hả lưk đang máu.
- 258 — Lưk pên báo pên nằng
Lưk pên xao pên nằng
- 259 — Lưk nhaur chẳng pên nả
Lưk mả chẳng pên hươn
- 260 — Dệt lầu, phaur haur ban
Tánh lưk lan cóng haur nhaur
- 261 — Công po liệng xưong pủ xung phó
Công me liệng xưong bó lay lóng
- 262 — Mi lưk têm chán
Mi lan têm tóng
- 263 — Lưk cặp po xưong hết chấp khon
Lưk cặp me xưong non chấp chịn.
- 264 — Tánh ma vạy khớp lưk

Liêng lưk vạy kin hánh

265 — Lưk lắ dẫn cai
Chạ lai dẫn pên khởi.

266 — Liêng lưk é kin hánh
Púk! tanh é kin nuối

267 — Púk cuồi vạy au nó.

268 — Nhá mang phạ
Nhả kha nanh đin
Nhả khin chaur po me.

269 — Po me chếp cháu xên
Po me pên cháu tảnh.

270 — Po mi nợ đảy păng
Po mi xăng cháu đảy.

271 — Ủn khẩu lổng
Pông khẩu heo.

272 — Po tai dương phai păng
Po nhắng dương phai mẩn.

273 — Lưk bấu mí po xưong tó bấu háng

274 — Lưk bấu mỉ po cho - lo
Lưk bấu mỉ me che - le

275 — Lưk ải phải mák cốc

276 — Lưk lún chaur hại
Lưk ải chaur đi.

277 — Mạy néo đaur pống baur néo nặn

278 — Po me xưong đaur lưk xưong nặn

279 — Lưk phi đảy néo phi
Lưk hả đảy néo ha

- 280 — Liêng lưk bấu liêng tọng
Liêng nọng bấu liêng chau
- 281 — Hắc lưk chẳng hên lan
Hắc lan chẳng hên lỏn.
- 282 — Mì ma đẫy phúk
Mì lưk đẫy bók xon.
- 283 — Lưk phủ nhinh bók nằng nả ngái
Lưk phủ chái bók nằng nả lầu.
- 284 — Bók tới tinh, bók tới tiên
Bók miễn miễn chu mự.
- 285 — Bók lưk bók té nọi
Bók khỏi té mưa hính má.
- 286 — Lá lưk xáu len khẩu pá cá
Lá lưk há len khẩu má pộc.
- 287 — Hắc lưk nhá pỏn ban
Hắc lan nhá pỏn xỏm
- 288 — Chang bók lưk chẳng pên phủ
Chang bók hự lưk chẳng pên cỏn.
- 289 — Chang bók lưk đẫy kin khẩu cấp nằng
Bấu chang bók đẫy pá cặng tua bản
- 290 — Lưk nhinh bók bấu đẫy đẫy hái
Lưk chái bók đạk hừ đẫy nỉ
- 291 — Lưk bók đạk, me pák đẫy
Lưk hạy xẩy, me dú xáu lai
- 292 — Nó piếng me cai lán
Lưk piếng bôm piếng pán cai bók
- 293 — Nhinh toi hái
Chái toi đằm

- 294 — Nhính khong khai
Chái khong liêng.
- 295 — Po nhǎng, ao pên pai
Po tai, ao pên cốc.
- 296 — Lưk tang po
Nó tang lăm
- 297 — Piên khǎn lay
Tháy tí năng
- 298 — Piên đẳm láp
Xáp hói mừ
- 299 — Tảnh lưk liêng xưong tảnh cáy thườn
- 300 — Lưk huôm po xưong tó huôm háng
Lưk huôm me xưong que huôm lỏng.
- 301 — Lưk huôm ải xưong phải huôm húk
- 302 — ải nọng : tồc cẩu lín bấu khát
tồc cẩu lạt bấu xia.
- 303 — ải nọng : xưong chịu chấp khiêng
xưong niêng chấp có.
- 304 — Hứa lai lắ hứ mắn
Lai vắ chặ hứ hánh.
- 305 — Phua mí xưong khắng xỏng
Pi nọng xưong nuối niêng.
- 306 — ải nọng hỏng mák « lá »
Lúng ta hỏng mák « khén »
- 307 — Pi nọng lầu khôm
Pi nọng lờm nau.
- 308 — Ong mừ cỏ năng
Xa lắng mừ cỏ chịn

- 309 — Báu chư hồng po chái cở xai me nhỉnh
310 — Chếp chau nọng, tổng chau pi
311 — Mạy phật ta, khỉ muk ók.
212 — Chứa mẩn lái xai mẩn ỏn,
313 — Pi nọng lái tàu lai teng pánh xia cốn nọk.
314 — Pi tẻch hứ pay
Pi xay hứ len.
315 — Pi dẹt xong
Nọng dẹt nưng.
316 — Pi au xong
Nọng au nưng.
317 — Pi ók xong
Nọng ók nưng.
318 — Pỉ chái bít hẩu
Pi pạu bít au.
319 — Mák ướt cặp kén ta
Nọng a cặp pi pạu
320 — Hươn mí lụk pạu đẩy kin khẩu khao
Hươn mí lụk xao đẩy kin khẩu cồng
321 — Thán pháy cặp nặm ta
Me da cặp lụk pạu
322 — Lan da hảy ví vái
Xia lan nái qua bản.
323 — Lan pú hiạk kin ngải
Lan ta lan nái hiạk kin khẩu.
324 — Chua pú pên quan
Chua lan pên lúng ỏ

- 325 — Lúng ta phạ bóm.
- 326 — Chưa lúng ta bắng pánh pan kéo
Po xắng leo háu đắy chữ au
- 327 — Lúng ta pháur háur má
Vả chặn pháur háur lắp.
- 328 — Nộc bắc pắng pá ỏ
Lục khó pắng lúng ta
- 329 — Quái khát kún xú lốc
Cồn tộc cún xú lúng xú ta.
- 330 — Pi lúng phạ
Pi pắ then
- 331 — Phép pháy lưn phép phạ
Phép nọng nạ lưn phép pi khươi.
- 332 — Dệt pên, hên cẩu pắ
Báu dệt pên, nọng nạ phủ điều cỏ báu hên
- 333 — Pi nọng má, nhá khả ma
Lúng ta má, nhá khả pết.
- 334 — Po ta kin lắu, lục khươi báu đắy dú
Po pự kin lắu, lục pắur báu đắy nón.
- 335 — Nặm vắng lắc lục khươi pay đắng
Sắc nháur háur lục khươi pay phắn.
- 336 — Chu lồn mặy chu cúng vá
Chu nga mặy chu cúng có.
- 337 — Khươi ha, pá xú
- 338 — Khươi đắy, chạy pỏ.
- 339 — Khẩu tồm báu tang lắnh
Khẩu tồm báu tang ngái
Lục khươi báu liệng po ta cánh me nái hắn
tháur

- 340 — Bả chết chận, phung mú lúng ta.
- 341 — Cồn mĩ xam họ
Mỏ mĩ xam hế
- 342 — Váng sút nanh váng phá
Váng lúng ta nanh váng pi nong
- 343 — Pẩn cốn pẩn chau
Pẩn baur may pẩn nhọt
- 344 — Phủ đi hák chau chái
Phủ hại hák chau pên.
- 345 — Ma kin sáy bấu lóp
Tin pên kháp, pên cấn bấu đi.
- 346 — May nằng pá ti bôn chẳng pên cấn
Cốn tèm mường sấn cốn chẳng pên châu.
- 347 — Ngấn cấn nọi
Nả ta nhaur
- 348 — Lái cốn lái cuông
Lái xura lái nọk
- 349 — Phủ chí pên, pên té ỏn té ỏk
Phủ bấu pên, hók tèm hua cộ bấu pên.
- 350 — May bấu lịt pên nam
Cốn bấu tham pên pươn
- 351 — Pháy mảy pá, chẳng hên nả nhên
Mường bản mùa, chẳng hên cốn xư.
- 352 — Chớ bấu pên chẳng hên phủ hạc cốn chẳng.
- 353 — Quái mí chư pộ khâu.
- 354 — Phủ chí nhaur bấu đảy xên
Phủ chí pên bấu đảy bók

- 355 — Nả lương phương xỏm.
356 — Phủ pít kin nọi
Phủ cho lỏi kin lại.
357 — Cồn xương đaur chaur xương nặn.
358 — Pák ón tọng khanh.
359 — Khót pák lỏ ngón
Khót pák lỏ cẳm
Quán vạu lông thứk nỉ.
360 — Chếp cọn nhắng vến
Chếp quám mang khén hại
361 — Báu chang vạu báu pỏ
Báu chang xo báu ỉm.
362 — Chang pák van chàng an chaur chẩu
363 — Nhá thỉm hìn cai vá
Nhá tồc ta tẩu tếnh
364 — É hụ xam đẫy ép
É hụ tắc phép tham phủ thẩu.
365 — Ép kin, ép mák
Ép pák, ép vạu
366 — Ép lai hụ
Xử lai khới.
367 — Nhá phẩn hứa cuông đông.
368 — Báu mí bók báu mí mák
369 — Hắc căn vạu lỏ nả
Nhá thóm thả đu chaur.
370 — Bók báu phắng
Tẳng báu dú.

- 371 — Bók báu phăng
Xương thók nằm xáu tong bon.
- 372 -- Khót pák van
Quám khan xư
- 373 — Đầy dọn khót mək.
Đầy dọn pák van.
- 374 — Po chái po chái
Po cả lải hươn taur
Po cả lải hươn nura
- 375 — Me nhỉnh me nháng
Me cáng cái hũa
Me mùa hươn năn.
- 376 — Phủ thầu hụ của dương
- 377 — Hên phạ cón, hụ cón.
- 378 — Pay lai, hụ lai, xưong hên lək
- 379 — Nam vai báu thả phại
Me mải báu thả bók dẹt hươn.
- 380 — May lem báu to đếch tụ
Lếch hụ báu to thầu lúm
- 381 — Hấp nằm ha đin đanh
Panh mường ha cón thầu.
- 382 — Ngúa hụ chắc ngúa
Quái hụ chắc quái.
- 383 — Hụ pên ngai
Báu hụ pên dək
- 384 — Dẹt men thóp dán cộ xóp lổng thoi
- 385 — Báu chuốp mi báu dẫn mi
Báu chuốp xưa báu dẫn xưa

- 386 — Xíp hụ bấu to lóng khởi.
- 387 — Táy bấu tốc mạ
Xả bấu tốc khon
- 388 — Lắc pay nả
Chạ vạy lăng
- 389 — Tổng lút chóng hụ chắc chếp.
- 390 — Pay hừa chẳng hụ nặm lặc
Pay xác chẳng hụ cốn han.
- 391 — Pay lắc chẳng hụ táng dáo
Hong cánh kháo chẳng hụ cốn chaur quăng
- 392 — Dú lúc chẳng hụ cừn dáo
Hong cánh kháo chẳng hụ chắc cốn chaur
quăng
- 393 — Chaur quăng, xảng dáo
- 394 — Hua chaur đôn điêu
- 395 — Hua chaur lon bấu thón cừn dầy.
- 396 — Quám pák bấu dầy sự
- 397 — Khót pák tả ngón xáo.
- 398 — Pák dầy áo
Cáo dầy nhánh
- 399 — Nặm thuồm xa lăng cốp, cốp chẳng o.
- 400 — Hẳm mí vắc
Chắc mí khéo.
- 401 — Va vạy nhắng khén xia vạy va.
- 402 — Cốn chí xáo xam lo
Ma chí nón xam quạnh.
- 403 — Pák lai cai xo lot

- 404 — Pák váy, pay mạnh.
- 405 — Đi phủ chang pák
Dạ phủ ửn xúm
- 406 — Tồn men bón cần.
- 407 — Pák xư mặc xia chầu.
- 408 — Lịn bấu tồm phữn táng đaur cộ đảy
- 409 — Pák ca vá, ha ca phượng bấu đảy.
- 410 — Pák cơ tấu tốt.
- 411 — Chạng xí tin hụ pa lạt lộn.
- 412 — Hua pa dảng bấu mặk
Pák nặm lẫu bấu tứ.
- 413 — Pák đảy, nhay chọng
- 414 — Chạn nỉ tai pộ pák
« Cá lák » tai pộ hang hí.
- 415 — Quan chang cáo
Báo chang xưng.
- 416 — Xổp vạy pák
Khák vạy xăn.
- 417 — Pák đi pên phắng dặk
Vấn cộn pên xí xiêng
- 418 — Quám pák van pai lịn.
- 419 — Nhá cáo ảng hang hí
Mí xướng đaur vạy xư.
- 420 — Pak xaur ngựa nẳg nặm cộ ók
- 421 — Pák pưởi cồn bấu xúc.

- 422 — Túr quám lếch, tếch xáur căn
Phẳng quám nọi, tói xáur căn.
- 423 — Pák ón xưong nặm tan
Pák van xưong nặm phổng.
- 424 — Phít khót pák, đak hua chau.
- 425 — Pák pěk hiak lắ
Mặc kin hiak chẹp
- 426 — Pák báu chống, ống báu nạp.
- 427 — Pák cai hu, tan báu phẳng đẫy.
- 428 — Pák pay ay pung.
- 429 — Nặm nọi thỏi quám.
- 430 — Pák pan nặm lay
Pák pan phảy ték.
- 431 — Pák tang cáng ỏm
- 432 — Báu dết hiak chạn
Báu tản hiak xua.
- 433 — Pák xieng luông
Tuộng xieng nháur.
- 434 — Xấp lẫu tốc cẩu hươn.
- 435 — Ủ nhúk pán **pák**
Ả nhák pên quám.
- 436 — Pák lai mết khót.
- 437 — Pák lai tan chắng
Bók báu phẳng tan vau
- 438 — Pák pịch pak' pěk
Kok cẹk lai quám
- 439 — Hại tiếng đi tiếng

- 440 — Khót pák đảy, tin mừ bấu thàng.
- 441 — Choi xốp bấu chơi thák
Choi pák bấu chơi khong
- 442 — Xieng pák pan phạ khả
Bấu hên nả hắk hên xốp.
- 443 — Ok xốp chầu, khẩu hu xáu
- 444 — Tấp hua pa hák tổng hua nạk
Tấp hắk mạy xa năn lénh đin.
- 445 — Pák tăn, tan bấu mặc
Lặc va, tan cộ hụ.
- 446 — Phaur mí công chữ vạy
Bấu hạy xăng chớ păng.
- 447 — Viak bấu lợp chằng vẫy
Viak bấu đảy chằng ván.
- 448 — Xáu khay cúm nhá len đu
Xáu khả mu hừ len chơi.
- 449 — Hên phủ thẩu hua hók nhá hua
An quám pua quám lạng mẩn hụ.
- 450 — Ủ như xướng me nộc cậu
Hại xia thẩu xam xáo.
- 451 — Thẩu lông hók
Hók lông quám.
- 452 — Xam xíp pi đang mả
Hả xíp pi đang hánh.
- 453 — Nhứa bấu mí cửa pên phắc
Lắc bấu mí khong pên phủ chạ
- 454 — Bấu mí khong bấu hụ
Bấu mí chụ bấu ánh.

- 455 – Ngón cẳm khong ha dặk
Mắk mặy ắn dủ xung
- 456 – Báu mí khong, dệt hự bấu dẫy
Báu mí chự dệt vón bấu pên.
- 457 – Nhá khẩu cốn lặc
Nhá hặc cốn chôn
- 558 – Nhá thóm đu nắ
Nhá thả đu chaur
- 459 – Xong nề cắn, táng luông vạy pấu
Xong bấu nề, hua khẩu xốn cắn
- 460 – Quám mí vầu tắt tón
Nhá thóm thả đu chaur.
- 461 – Nhá cộn quám lựk
Nhá púk quám cẩu.
- 462 – Pẹ pên cháỉ
Tai pân chạ
- 463 – Pẳm củ xia hợk
Pẳm « cók » xia tô.
- 464 – Pay pên cú
Dủ pên púng.
- 465 – Đẩu khỉn đẩu tốp
Láp ngá láp tốp
- 466 – Lặp lắng phẩu khả
Tó nắ ín đu
- 467 – Ty cong, tống nắ đán
- 468 – Nặm thuồm cốn hák hợn chaur pa
- 469 – Mặy mí chua
Lúa mí nhám

- 470 — Xam xip váng nả
Hả xip váng ống.
- 471 — Mĩa mán cóng hẩu ók
Thẩu hók cóng háu dún.
- 472 — Xóc me nhỉnh xướng bằng nạm én
Xóc po chai pan há phôn lốm.
- 473 — Cồn nả lương phương xáy
Nả máy phương không
Khao phóng phương chú.
- 474 — Xiềng hua nau phạ khả
Bia nả to tô méo.
- 475 — Lếch nội bấu hụ nao
Phủ xao bấu hụ nười.
- 476 — Xam mự ý
Xi mự ỏi.
- 477 — Mák pháy-da lỏi
Nậm ỏi-da cứ như.
- 478 — Nắc na chơi căn đẫy
Xảy chếp hại hứ dóm đu lai.
- 479 — Nhá thỉ kin mằm mák
Nhá pák đẫy quám lai
- 480 — Nhá dip quám pay
Nhá xay quám mả
- 481 — Nhá xộp k' dá
Nhá ta k' đáp.
- 482 — Tộp mồn xôn nội.
- 483 — Viạk nội nhá tới lai

- 484 — Nọi nhá kếp
lệp nhá khía
- 485 — Viak luông dẹt viak nọi
Via chỗ—cỏi dẹt viak bấu mí.
- 486 — Bản tẩu nưa
Hứa tẩu nọi.
- 487 — Chang tộp mồn
Chang xón nọi.
- 488 — Phit căn nằng hay nhá au má ná
Phit căn nằng nhá au má bản
Phit căn nằng bản nhá au má mường.
- 489 — Xấu xấp nhá phẳng
Xấu băng nhá nhiễm
- 490 — Lả mường xấu lỗ hua mường chầu
Ngựa quái khát pay tẩu phủ tẩu ý liệng
Trạng mạ khát mửa nưa phủ nưa phúk
Mu ma kin quay, pết cáy kin diển
- 491 — Khó nhá chẳng
Hăng nha buồng.
- 492 — Mạy mển bấu to mứ tứ
Xư xan bấu to tổ ồ
- 493 — Hặc căn tổ pák
Bấu hặc phák quám
- 494 — Tầm bun đẫy bá háp
Tầm báp đẫy pay lạ cánh khen.
- 495 — Dẹt cốn nặm mốk đẫy xaur
Dẹt cốn hua chau đẫy xư.
- 496 — Nhá cột công có
Nhá kho công tọng.

- 497 — Dệt cốn nằng cấn, bấu ha nặm cở ha pháy
Bấu ha phủ lỗ cay cở chí ha phủ lỗ xầu.
- 498 — Nhà cáo ảng hang hi
Quám mi hứ chẳng va
- 499 — Quám bấu mi nhà va
Nga bấu mĩ nhà táy.
- 500 — Khong khẩu bản, pên khong pưon tềch lai
- 501 — Khẩu xầu lậu, pên khẩu nưng, khẩu liều
- 502 — Liệng khék đẩy bék pán
Liệng cốn han đẩy bék ống
- 503 — Hên xáu tốc đin nhá hók xạm
Hên xáu tốc nặm nhá hók tánh.
- 504 — Nhá lăm nặm dích mừ
Dệt xứ xáu có hụ.
- 505 — Chau quảng, xảng dáo
- 506 — Păn khẩu liệng cốn dắc
Lạc phá hồm cốn nao.
- 507 — Mạ cột dú tó nả hứ hên
Chau cốn pên xứ đaur bấu hụ đẩy.
- 508 — Khẩu bấu mi kin
Đin bấu mi nhăm
- 509 — Khỉ chằng tam pạ bấu mi.
Khỉ mạ tam thay bấu mĩ.
- 510 — Mi lưk bấu mi phả
Mi mạ bấu mi an.
- 511 — Khó háy hượt
Hươn tát mong

- 512 — Tan chàng tộc tan nhằng đay
Chầu chàng hay chầu tai.
- 513 — Kọ lọ hình xóng
Kọ lọ hóng xau
- 514 — Tắt bón kiu
Xiu bón còn
- 515 — Khó dẹt xương khó
Báu mí pên cốn chạ
- 516 — Xam xip báu lặc cở chạ
Hả xip báu khó cở hăng
- 517 — Ma khớp phủ xửa khát
- 518 — Tắt hu bung, phung hu xạ.
- 519 — Lạ tẩu hồm tênh.
- 520 — Xáo báu má
Ha báu đẩy.
- 521 — Xửa khát nả
Phả khát lằng.
- 522 — Xí xau phăng đin
Tảng hươn kin nặm ta
Haur ná to ta tô cáy, báu mí.
- 523 — Phủ chí hăng năng đủ lạ cộ đay
Phủ chí hay pay púa cừn lai
- 524 — Kin nặm lợt ná
Kin pa lợt xỏn
Dú dợn bản, dợn mường.
- 525 — Quái nhaur khi pơng nhaur
- 526 — Quái dăm pay lạng đaur cở dăm
Quái đon tốc bón đaur cở đon.

- 527 – Phủ báo hăng bấu to po táy hươn hay
528 – Hươn châu kin nó khôm
Hao ngổm ngóa kin lạ.
529 – Khẩu xầu lảnh báo mi
Canh xầu mớ bấu mi.
530 – Phủ xon xong
Phủ mong pấu.
531 – Ngựa quái tēm lang
Mỏ áng tēm hươn.
532 – Cong xưa na
Cong phá póng.
533 – Khẩu mết khẩu hák má
Pa mết pa kák tẩu
534 – Khi mạ bấu dẫn tai
Nhăm hái bấu dẫn khát
535 – Lầu khôm dú tin lay
Pa náy phật nả táng
536 – Co to lók bấu dẫn pháy mảy
Phủ hay bấu dẫn tai.
537 – Ma tai, mắt cở tai.
538 – Ma tai bấu dẫn nặm hợn.
539 – Cồn nhấu chaur đi
Mạ pí khôn kiềng.
540 – Ókx lók cở nong
Xong hươn cở bản.
541 – Đin bản na, kha mường mǎng.
542 – Mường tan ók bó khẩu
Dú cẩu phạ bấu xôm.

- 543 — Hua cây na
Hang pa xong.
- 544 — Hăng hươn xáu bấu to khó hươn chầu.
- 545 — Hươn tan kin cô quái
Bấu to pán ngái phắc hươn chầu.
- 546 — Kin bấu dẫn dák
Pák bấu dẫn phaur.
- 547 — Hua pi hên to dák
Dák phak hên to hay
- 548 — Ná pống pánh quái thóc.
Mường xóc panh cốn han.
- 549 — Xung lỗ nhăm
Tầm lỗ nhỏ
Xôm păng xôm pó chẳng au vạy
- 550 — Dệt xư cử minh.
- 551 — Xạn xong lông chộp
- 552 — Nhà khỏn phượng đaur
Nhà hiểng phượng đaur
- 553 — Cốc nưng, pai chẳng phươn.
- 554 — Cấn khanh, heo chẳng phit.
- 555 — Nắc ngựa, ngựa họng
Nắc quái, quái họng
Nắc cốn, cốn họng
- 556 — Nắc phaur mắt họng
Khổng phaur mắt cháng.
- 557 — Xáu va hại hứ coi phăng đu
Nhà au quám pay má lai khu dệt hại.

- 558 — Cồn đi phi cùm
 559 — Kin cuốn phạ hụ
 Ỉn chụ phạ hôn
 560 — Cồn kin cáo đi
 Phi đẩy kin cáo cùm
 561 — Đi, đi păng
 Chẳng, chẳng tốp
 562 — Đi lai pên phi hặn chua
 563 — May xừ đẩy khốt
 Côn cọt hụ đi.
 564 — Cồn bán kén đi lai
 Cồn dai quám cồn uồi.
 565 — Báu hụ hặc khẩu, báu mí khẩu púk
 Báu hụ hạo lụk, báu hên mia.
 566 — Năm khún mí chớ xaur
 Chau nhay mí chớ xáng.
 567 — Ăn hại nhá mí
 Ăn đi haur đẩy
 568 — Khong đi, khi cộ hụ.
 569 — Nhựa đi báu lợt xạ
 Mạ đi báu lợt tấu.
 570 — Cầm danh tốc nam ná báu xấu
 571 — Tì hại, tan chẳng ni
 Bón đi, tan chẳng dú
 572 — Kinh mẩn dáo hák chau mẩn bằm
 Nả mẩn khặn hák chau mẩn chan.
 573 — Nhá xưng mằm cuông hay
 Khay ók mí chớ min pủng.

- 574 – Đi bấu kin năng đi
Hại bấu kin năng hại.
- 575 – Phú đi hák chau chải
Phủ hại hák chau pên.
- 576 – Dấu xôm pên té chưa pánh me mấn má
Há bấu đi té ềm nhôm pôn.
- 577 – Lắc lai cồn pắc co-to
- 578 – Lắc tó lắc bấu xia lạ
Chạ tó chạ bấu tún.
- 579 – Chang chốc pên ná
Chang cha pên bản
Chang tản pên hươn kin.
- 580 – Phung vá nhắng vén.
Phung nhen vén lại.
- 581 – Tập lếch nả chang
Quang he nả chụ.
- 582 – Chìn chăm lúk vén van.
- 583 – Đi nọk, lók cuông.
- 584 – Va đi pó khỉ mạ.
- 585 – Hua lai đẩy hảy.
- 586 – Mả phát chau bấu dú dứn hăng
- 587 – Lếch nọi đẩy xửa máu chau chổm
Phủ thẩu đẩy quám khôm chau hảy.
- 588 – Các xứ khôm, bấu to khôm lúk tan cướp
ná chính nẫu
- 589 – Xíp lua xảy bấu tẩy lua khi.
- 590 – Chờ muôn phaur tó thẩu
Chờ xẩu phaur to tai

- 591 — Pên đi lai lúm nầu.
- 592 — Mặc bốn đaur, chau hỏi bốn năn.
- 593 — Phủ lôm hảy
Phủ đảy hua.
- 594 — Nhá hâng xáu phôm hi
Nhá hâng xáu mí khong.
- 595 — Lóng hặc canh bon xôm mướt xái cọ mặc
Lóng bấu hặc canh quải mướt nặm ỏi cò
bấu mặc
- 596 — Hặc căn xíp câu tứ xáo.
- 597 — É kin chặt pháy
É pay chặt len.
- 598 — Pay lăng mí xăng xáu kin mết.
- 599 — Xíp xăn bấu to năn
Phan phin bấu to lặc dóng.
- 600 — Vắn lai cai xo lốt
- 601 — Tồc póng đi, tan nhải
Tồc póng hại, tan nhần.
- 602 — Xung hiak xung lăm
Tầm hiak tầm lai
Pi hiak pi cai cạp.
- 603 — Muôn xấu nhá đảy muôn lai
Cai nhám nị muôn xấu xấu lau muôn châu.
- 604 — Nhá xung châu vau xáu.
- 605 — Páu pí lai xốp mên
Páu kén lai xốp xiêm
Nhiêm mia nưon xia lai.

- 606 — Phú hặc khỉ xáu pộc bấu lá
Phú chẳng khỉ xáu pá cộ mang.
- 607 — Phít xo panh
Bấu đánh xo nhộm
- 608 — Quái khẩu hua au tô toi lãng
- 609 — Lai cốn păn pên vãng
Lai cốn pãng pên hát
- 610 — Phủ hặc to piếng năng
Cốn chẳng to phén đin mường bản
- 611 — Mu đẩy kin mu ha
Ma đẩy kin ma quên.
- 612 — Kin bấu hiak
Viak chẳng ha.
- 613 — Chớ dệt, tan chẳng ha
Chớ kin, tan lúm leo.
- 614 — Châu hặc xáu, xáu chẳng hặc châu
- 615 — Pôi cây bấu vãng hàng.
- 616 — Quai páy pưng mẩn hòng
Nọng páy pi ken chau
- 617 — Hặc căn xường tón xanh
Pánh căn xường tón kéo.
- 618 — Hặc căn xường nặm cánh pa
Xường căn xường ná hặc khẩu.
- 619 — Cộ — Lọ lai xáu chẳng
Phẳng đu xáu đu châu.
- 620 — Khủn lay lé khăn
Pay xăn lé lãng.

- 621 — Cồn nhóm bấu khả
Mạ nhóm bấu khi
- 622 — Dệt công hấu mấn pên cản
Pản nặm bó hấu pên vắng.
- 623 — Hặc cây, cây tốt ta
Hặc ma, ma lía xốp
- 524 — Kin khẩu bấu lúm nà
Kin pa bấu lúm nặm
Hổm phá khẳm bấu lúm phủ păn cốn khên
- 625 — Cầm kin không pên khi
Nhá dệt nỉ xầu hua.
- 626 — Ngắm pay nả xam vá
Ngắm má lăng xam xók
- 627 — Chớ chí lộm chẳng khék mo lão
Chớ chí tai chẳng khék một liệng
Păn câu kiềng leo bék có cai.
- 628 — Mưa bấu dầy, nhắng dệt ắc ắc
Mưa bấu dầy, nhắng dệt ói ói
Bát dầy leo má ói lả lổng kin hăm.
- 629 — Pay lăc lúm pháy
Pay cay lúm xửa
- 630 — Pay lăc lúm xáy
Pay cay lúm xỏn
- 631 — Kin pa leo lúm li
Hí nặm leo lúm xáy.
- 632 — Chớ dệt, bấu hên nả
Khả me cây leo, chẳng len má
- 633 — Kin khẩu nằng hay, khi xầu huốt

- 634 — Quám đi tốc cầu ta
Va hại tốc cầu mường.
- 635 — Tai phặng nhặng liêng
- 636 — Xồm nhá tán
Ban nhá vau.
- 637 — Đầy châu mi, xia chau xura.
- 638 — Ngón xíp bấu pên ao
Ngón xáo bấu pên pi nong
- 639 — Nuối xáy điều tốc kem hin
Cơn đin điều tốc kem pưn.
- 640 — Út đẩy, pên cốn đi
Bấu ừl đẩy, pên phi hặn chua
- 641 — Dệt đi chẳng pẹ hại
Dệt chại chẳng pẹ xuôi.
- 642 — Xong lạp hủ kêng
Xông bêng hủ póng
- 643 — Cu pít, mừng thón
Cu dón, mừng tằng.
- 644 — Dầy chau châu chẳng dầy chau xáu
- 645 — Phit căn nằng nả nả
Ha căn nằng nả lầu.
- 646 — Pay kin pa, má kin dẫu
Tẩu nón xura hồm phá
- 647 — Chí pák đẩy ngắu
Hằm pạ đu luống cốm,
- 648 — Quái thốc bấu huôm cộc
Mu phók bấu huồm háng.

- 649 — Phủ lặc vau tên
Phủ chề — Lền vau hí.
- 650 — Phít to ngựa, xia ngựa
Phít to quai, xia quai.
- 651 — Kin xôm hák tọng hại.
- 652 — Xư tó phạ, chạ tó đin
- 653 — Lặc kin pết, hák có cán
Lặc kin háu, hák có hí
- 654 — Mánh nguồn tai pura dáu nặm ỏi.
- 655 — Lông xảy mạ, bấu pên hươn.
- 656 — Ăn dăm khả ăn đón
- 657 — Súc mường tan bấu to hák mường tô (chầu)
- 658 — Khong phaur vạy haur năn.
- 659 — Kin bấu củ
Xủ bấu dùm.
- 660 — Phôn tốc ló hươn phaur hák cười
- 661 — Phôm phaur hák mít mẩn
Phấn đaur hák hịt năn
- 662 — Chếp chầu, bấu tổng xáu
Chếp xáu, bấu tổng chầu
- 663 — Kăm nặm bấu lọt
Kăm khỉ mọt bấu phong.
- 664 — Củ nả păng
Păng nả héo
- 665 — Ták đảy củ
Xủ đảy dôm.

- 666 — **Kin** khẩu huôm hay
Kin cáy huôm hát
 Nón xát huôm phurn điêu.
- 667 — **Khẩu** ná hồm ná
Phá chụ hồm chụ
- 668 — **Ngú** nhá chiệt
Khiết nhá o
- 669 — **Khong** pay khong má
 Nhá tản quám na, nhá tá quám thí.
- 670 — **É** kin mák đảy púk co
- 671 — **Dệt** pan pua, kin pan khỏi
 Dệt pan khỏi, kin pan pua
- 672 — **Xợ** bung xú bung khát
 Xợ xát xủ xát purn
 Xợ hun xủ hun hắc
- 673 — **Hằm** pạ lăm tổn bin.
- 674 — **Xưa** kin mu, chẳng panh kọk
- 675 — **Kin** tốc mự
 Dủ xự pự
- 676 — **Khự** khự bấu ngưng lấp cỏ lấp
 Xa lấp xa lấp bấu ngưng nổi cỏ nổi...
- 677 — **Chạng** xí tin nhặng hụ lộn.
- 678 — **Bấu** kin xấn ha im.
- 679 — **É** kin tham tọng
 É đồng tham tô
- 680 — **Đảy** kin hua
 Xua kin cồn.
- 681 — **Đảy** kin chẳng hiak đi
 Bấu đảy kin pên phi hặn cãm

- 682 — Mi nhǎng khén xia bǎu
683 — Phaur toi đǎng hǎp tu.
684 — Dệt té nọi má luông chẳng puổng hang tạng.
685 — Cu ók khong, mǔng ók hánh
Xong pánh căn chẳng đǎy
686 — Chạn viak chǎu, phǎu viak xǎu.
687 — Lǒng hươn é pên nǎ
Kẻ phắc pǎ, me lǎ chi tham
688 — Khǎu mǔr hǎ, má mǔr tan.
689 — Qua lộm cǒn pên nam,
690 — Tǔn chǎu hiak xǎi, chớ ngái hiak cǎm.
691 — Cǎu áo, xíp xong lo
692 — Ngắm pay lǎng xíp hǎ
Ngắm pay nǎ xíp xong
693 — Chang tǎk chẳng pó
Chang lo chẳng ím.
694 — Lé nura, lé tǎur
Xǎur lǎc hên nguon.
695 — Khút ỏn hế hên hang
696 — Khủn mǎy lǎm nga tó
Phó lǒng tǎur tǒc chaur nhá khủn.
697 — Pay pǎ nhá pay điêu
Pay tǒc piếu pên xǎng au cún bǎu đǎy.
698 — É tǎt đǎy tǎk
É thák đǎy pun.
699 — Kin đǎy ngắm
Khǎm đǎy dánh.

- 700 — Lũn nhăng vén
Lút vén hại.
- 701 — Hên ngón ta dăm
Hên cằm ta mọt.
- 702 — Xia lạ tẻnh xuốc tẻnh liu
- 703 — Khuộc tốc nằm bấu au kún dầy
- 704 — Cây nón, nhên bấu nón.
- 705 — Mỏ ték pay xú đin
- 706 — Nhên kin cây meo hươn hay
Pháy mảy xửa men phủ bấu mi mia
- 707 — Mạnh mạy, khỉ ngái ca
Mạnh pa, khỉ ngái ngựa
- 708 — Khong ưn nhăng dầy
Khong mảy xia lai
- 709 — Pai xura pộp ma náy
- 710 — Pai phôn bấu pộn phạ
- 711 — Pay cạ cún má lai
Pay khai cún má lạ.
- 712 — Bấu mi phaur dầy xi đản pha nguồm tẻnh
- 713 — Khẩu tốc khẩu lư
Cư tốc cư cháng.
- 714 — Xộp va néo nung, chaur dẹt néo nung
- 715 — Tin nhăm nà
Ta nhăm nặm
- 716 — Cu va căn nà
Mùng ya kha cáy.
- 717 — Mạy mi pổng tên pổng hị

- 718 — Cu mặc xỏm
Mừng mặc van
- 719 — Khả ngũ đẩy tập hua
- 720 — Liệp huồi đaur, liệp haur mẩn xút
- 721 — Kin haur mết
Dệt xăng dệt hura leo
- 722 — Pay họt bón, má họt ty
- 723 — Kẹo haur đanh
Kanh haur xúc.
- 724 — Báu tai báu hạng
Báu cả lảng báu vàng.
- 725 — Xip hụ báu to xắc
Xip lắc báu to lông khởi
- 726 — Nặm vá báu tēm tẩu
Khẩu vá báu tēm đĩa.
- 727 — Kin khẩu hủ xốp, ók hủ hu
- 728 — Hụ khẩu may chẳng đẩy háng nọc.
- 729 — Báu chang phảy hủ phường.
- 730 — Nễ chạng nễ té hoi
Nễ hoi nễ té pưak
- 731 — Dẩn lai cọ tai
Ngán lai cọ xút.
- 732 — Nhá thứt háng háy, nhá quay háng hươn
- 733 — Mưong đaur cọ mi ná hau cộng
Phồng đaur cọ mi cốn han.

- 734 — Cáo thối than du kén.
- 735 — Chép báu hảy
Xảy báu chàng
- 736 — Lộm báu hảy
Đẩy báu hua
- 737 — Ôn tánh, khanh vên.
- 738 — Lắc chẳng ngán.
- 739 — Cồn chi pe, pên phủ chải
Quái chi pe, pên quái thóc.
- 740 — Kin pựạ lâu, dák khẩu xam bươn
- 741 — Mí púk, mí ngọk
Mí bók, mí mák
- 742 — Nậm pên nậm xưong cẩu
Đin pên đin xưong cẩu
Phủ thẩu lỗ báu hên pay.
- 743 — Phạ ók. phạ liệng
- 744 — Nậm khủn mí chó xaur
Chaur nhay mí chó xang.
- 745 — Nậm khủn, một kin pa
Nậm lống, pa kin một.
- 746 — Nậm khủn, hừa phú
- 747 — Lo lai mí chó đẩy
Hay lai mí chó vang.
- 748 — Cồn mí xam pổng kiu xam pổng ê.
- 749 — Báu tai hák đẩy
Báu xảy, hák mí.
- 750 — Khen côm nón heo
Khen héo nón hươn

- 751 - Tô đi tai
Tô lái nhặng
- 752 - Mu bấu cắt mụng vạy haur luk.
- 753 - Khẩu hứa đaur, pái hứa nặn
- 754 - Nhích nhura pá xá lăm lay
- 755 - Pa tô điều nau, nau tểng xón.
- 756 - Nhá lu ngai ải ngư xinh phình đét.
- 757 - Quảng hảo bấu to xura hau.
- 758 - Mạy ỏ bấu khắt kha quái
- 759 - Xura tên chắc haur hi bấu hi
Khong bấu mi chắc au hánh đaur má dầy.
- 760 - Pa dảng bấu cừn má xáy
Cáy dảng bấu cừn má khấn.
- 761 - Non kin tin chạng bấu mết
Hết chấp khon cáu khá
- 762 - Xam pi nhá uôn táng bốc
Hốc pi bấu uôn táng nặm
- 763 - Mọt bấu xán lủn ngá chạng.
- 764 - Cáy nọi hình ép khấn.
- 765 - Xam xíp, nón khin tin
Xí xíp, nón khin tọng
Hả xíp, ắc pên háng
Hốc xíp, kính lang pên sáy khuỗk
Chếp xíp, bấu muỗk có pháng
Pét xíp, hua pên háng nộc tả, chụ cai táng
lủm lé.
Cầu xíp, pé cáu đanh thứk nhộm
Hỏi nưng, au mạy nẳng pá dệt mon.

- 766 — Dù mường châu pên mạ thới
Tốc mường xâu pên mạ me
- 767 — Dù mường châu pên quái thớc
Tốc mường xâu pên quái me
- 768 — Ké khi chãng
Ca lăng khi mạ
- 769 — Bớng nọk pên hươn luông
Khẩu cuông pên hươn nọi.
- 770 — Pa mi mú pa tai
Cồn mi lai pẹ pươn.
- 771 — Chớ mi, kin chao hək
Chớ đək, đək chao tai.
- 772 — Phủ hăng dẹt tặc tay
Phủ hạy dẹt sọk sái.
- 773 — Au mưa phán mẹp lịn (au mưa lịn phán
mẻn)
- 774 — Tắt bón kiú
Xiu bón côn
- 775 — Kin mưa họn, phồn mưa máu.
- 776 — Mánh nguồn ni toi phồng.
- 777 — Co vả khả co háy
- 778 — Nặm mẩn khẩu nặm mẩn
Nặm ta khẩu nặm ta.
- 779 — Nặm nhaur mi hứa pái
Lai cốn mi phủ lắc.
- 780 — Dók pháy đảy nỉ
Dók khi đảy kin
- 781 — Nặm thuồn cốn chẵng lục

- 782 – Thỉm pay, xay má
783 – Ná cần xung đón tạng
784 – Đăm hỏm bán to mỗn chám.
785 – Nộc cốt cẳm bấu lổng đin
786 – Khẻ bấu tữn nhá hịak khẻ khon
Khẻ nỏn nhá hịak khẻ cộn khẻ cô.
787 – Mí nặm lỏ mí pa
Mí ná lỏ mí khầu.
788 – Nặm pín vọt mừa nưa
789 – Nịu tin mí chớ tỏng lút.
790 – Nặm lay pay xú lọng
791 – Chắc pu chí mẩn, chắc pa chí mẩn.
792 – Khong phaur xia mẩn va
Mả phaur vá mẩn phún
793 – Lú cốn mí lú hạn
Lú bản mí lú không
794 – Tọng phaur hák mặc
Lắc phaur vắn mẩn
795 – Tô đaur cỏ mí tấp mí tau
796 – Hoi đaur cỏ hụ kin nam
797 – Ma đaur cỏ hụ khớp lúk
798 – Dượng ha phi đẩy phi
799 – Ngẳm lai pên lai lạ
800 – Pák ỉn mí u
Khủn pủ mí dan
801 – Tăn kin hua pắc
Tăn mặc hua xuồn

- 802 - Dók lai đay hảy.
- 803 - Lắc lai khó mo
- 804 - Tẳng lai hụ khát
- 805 - Ngúa tún phai
Quái tún phảng.
- 806 - Nhăm tô lươn hụ ẹk.
- 807 - Pết khẩu lộc pết
Cáy khẩu lộc cáy
- 808 - Tẳng hươn tham phủ dụ
Xú mía tham phủ au
- 809 - Chấm mĩ hứ đăm
Chấm pháy hung.
- 810 - Ma tai mắt cở tai
- 811 - Hên xỏm chi chẳng ók
- 812 - Dú huôm hươn phủ chạn lỗ chạn
Dú huôm bản xắc lỗ xắc.
- 813 - Quái thốc tó căn xiêu nhả pẹt
- 814 - Pháy mảy chẳng, chẳng mảy mừ
- 815 - Cuối pâng cặm, cặm pâng cuối ,
- 816 - Lựak lai, cai xia lạ
- 817 - Lựak mịt, đay mịt ván
- 818 - Lựak mák, đay mák mánh
- 819 - Lựak mạy, đay mạy pổng cột
- 820 - Liêng phủ im liêng dạc
Liêng phủ dắc liêng ngai
- 821 - Quái bấu kin nhả, nhá khốim khâu

- 822 — Đầy đằm chí cặm mại
- 823 — Khẩu chí tốc mí linh
Linh báu kin lánh chạ.
- 824 — Kịn lai hạy
Nón đầy khó tai
- 825 — Húp lai cẳng
Phạng lai póng
- 826 — Cốc cai pai lợt
- 827 — Cấy đi pựạ khôn
Cồn đi pựạ xuống xửa
- 828 — Á pák báu lợt mại khêm.
- 829 — Bén nả báu hón phít đin.
- 830 — Ép kin ép tạc
Ép pák ép dượn
- 831 — Thỏm nặm xá lái nhiệm hú chong
Nặng đóng nhiệm báng kha
- 832 — E lệt khẩu pét pựn.
- 833 — Mạy lộm púak lám.
- 834 — Thán pháy báu đanh, hang pa báu ngó
- 835 — Mí niu hộc chẳng táy
- 836 — Cáy báu khăn báu hự
Chụ báu xằng báu má
- 837 — Báu ốt nặm bó
Báu hó cuốn pháy đầy
- 838 — Cầu xáu, máu chầu
- 839 — Nhá thí hánh pánh ca

- 840 — É kin óm vạy
É đẫy óm au
- 841 — É khỏi pay lặc quái
É tai ỉn mĩa pươn
- 842 — Mi nặm chẳng mi mường
Mi mường chẳng mi Tào.
- 843 — Xinh Lường dệt Mo
Xinh Ló dệt Tào
- 844 — Kể xửa pên pay
Tháy xửa pên quan
- 845 — Xao náng cáng lếch
- 846 — Lưk dệt Quan
Lan dệt Tào
- 847 — Chua po khi mạ khẩu tu
Chua lan khi mu khẩu cợk
- 848 — Pá tuồn uôn cón.
Phấn cón ngon tang
- 849 — Mường xóc pánh cốn han
- 850 — Mít bấu khẩu pưả khiềng
Mường bấu piềng pưả mi Tào
- 851 — Khửn hươn Ông
Lốg hươn Tào
- 852 — Cồm hua lạy
Bék mạy xú.
- 853 — Tằng hịt bón đaur tham không bón hần
- 854 — Tào xan li xáu nặm nóng
Tào tằng không xáu pay

- 855 — Phit nôi pắt dết quai
Phit lại pắt dết khỏi
Phit te te khả xia.
- 856 — Phit to me hìn
Pỉn khủn to me quai
- 857 — Phit nỉ hươn quan
Pán xoi hươn châu
- 858 — Khẩu ngá tók
Ók ngá lếch
- 859 — Ngủ khủn đảo
Tạo khủn hươn
- 860 — Dù mường khỏi Tạo
Dù bản khỏi Quan
- 861 — Tó khong Nang
Quang khong Tạo
- 862 — Mi khẩu nộp An nhà
Mi pa nộp Tạo châu.
- 863 — Nôi hiak nôi
Lai hiak lai
- 864 — Tền bấu đi
Hi bấu men.
- 865 — Côm cở phit
Hen cở phit.
- 866 — Quan hĩa pên, dên tai lạ
- 867 — Tảng hươn Tạo, pải hươn dên
- 868 — Đầy ná châu, khẩu ná dên.
- 869 — Đầy viak quan chẳng an vị châu
- 870 — Xáo bấu đầy, Tạo pắt tứ cá
Xáo bấu má, Quan pắt pay khả.

- 871 — Báu đẫy báu đi
Báu mí báu pên
- 872 — Phép nạp, hạp tênh
- 873 — Cốm má, cá xầu
- 874 — Phép tẩu tênh
Phép lênh nạp
- 875 — Kin báu thả
Khả báu tham
- 876 — Lụk xia, mia khỏi
- 877 — Lẩu khữn xá, Chả bók viak.
- 878 — Tào kin phắc hák mí cốn dết xuôn
Tào dú hươn hák mí cốn tăng
- 879 — Cốn mí lai hạn
Thẩn phaur hák bực mẩn.
- 880 — Phôn tốc nộc kin mánh.
- 881 — Mạy tông xík au má dết pe bôn
Cốn eo ce au má dết Tào.
- 882 — Phủ nọi báu chuốp hạng Quan
Xáo náng chuốp báo Tào
- 883 — Hua xục ná
Kha xục huồi.
- 884 — Viak Quan xua viak lạng,
- 885 — Tốc nặm báu lay
Tốc pháy báu mảy
- 886 — Phủ chọng tua phén đin
Nhá mí cốn kin lạ.
- 887 — Quái he nhá xăn phọt.

- 888 — Phủ nưng áo báu thông
Cổn điều pong báu đẩy
- 889 — Cổn điều nhá hák dú
Pay toi mú, toi púng chẳng đẩy
- 890 — Tốp mừ ha lai nịu
Xiếng kịu ha lai cốn.
- 891 — Lai nặm bau
Lai xau mản.
- 892 — Nọi tó nọi má huộc pên lai
Lai tó lai báu mi chớ huội.
- 893 — Nọi cốn dẫn mưa tai
Lai cốn dẫn mưa đák.
- 894 — Lai xốp pẹ nặk
Lai pák pẹ xura
- 895 — Tốp hom căn chẳng mản
- 896 — Tốp căn tan lu, đạk
Pák căn tan lu kén.
- 897 — Lộm pá căn lục
Xúc pá căn kin.
- 898 — Co điều báu pên pá
Nga điều báu pên xum.
- 899 — Năng lỏng báu hák nhó
Năng có to báu hák cốn.
- 900 — Lai huồi nặm má cộp pên vẳng
- 901 — Ngúa quái huôm púng nhả
Chạng mạ huôm púng phiêng
- 902 — Sắc phủ nưng báu đẩy
Hiếu phủ nưng báu pên.

- 903 — Lai cốn ôm chẳng cốp
Lai cốn hóp chẳng tèm
- 904 — Ík cốn ík đi
Ík phi ít hại.
- 905 — Thú xem điều bấu kịp đẩy
Mạy lằm điều bấu lằng đẩy
Cồn xẩu điều bấu tằng mỗ đẩy.
- 906 — Hặc bản, pánh mường
Hặc dên, pánh pay.
- 907 — Xóc má Choi căn khả
Ha má Choi căn phần.
- 908 — Hặc năm chẳng đẩy kin pa
Hặc ná chẳng đẩy kin khẩu.
- 909 — Hặc năm, năm chẳng má
Hặc pa, pa chẳng khữn
- 910 — Hặc bản nhá lương
Hặc mường nhá xẩu
- 911 — Chang dết nong chẳng đẩy kin pa
Chang dết ná chẳng mí pay.
- 912 — Mường tan chốn địa khẩu cổ lai
Bản châu hay coi chốc thang au
- 913 — Chang khẩu hay mùa lương
Xướng Quan mường má bản.
- 914 — Quan lương húp phủ khởi
Tạo phủ nội húp không
- 915 — Ma nhaur ảng nanh com
Xướng phủ Tạo hom không vạy ảng
- 916 — Ngô ngán tan bấu dân
Cháu to phủ bấu tẩn dom đủ công chau

- 917 - Lưk tạo bấu hụ xư đẩy dệt quan
Lưk dên hụ xan khẳm cán xo khẩu.
- 918 - Mạỵ lai nga dẫn lổm
Cổn lai chức lai quỵến dẫn tan vạu
- 919 - Phu hăng hiêm khong
Phủ hạy phóng hua chầu
- 920 - Khẳm canh, kin lẫu ma
Khẳm kha, kin lẫu mu.
- 921 - Pá luông dệt háp nọi
Khỏi Tạo nanh dệt hươn kin.
- 922 - É pảo pók mi
É pi dók tó
É khó dók tạo, dók phía
- 923 - Lu chạng, kin toi chạng
Lu mạ, kin toi mạ
- 924 - Nặm lợt pưn đin păng
Quan lặc chẳng khó dên.
- 925 - Súc mưong tan bấu to hám mưong tồ (chầu)
- 926 - Mưong tan đi, nhá phẩu sảng
Bản chầu hựạ, khẳm chóp vai au
- 927 - Cốt đin thả
Cốt nhả công,
- 928 - Đin bản bấu chẳm phaur ni
Phi mưong bấu chẳm phaur pai.
- 929 - Xóc khẩu bản nhá đưạ
Xưạ má mưong chơi căn khả
- 930 - Xóc khỏi bản, khék táy mưong nưạ má chơi
Xưạ má mưong, khék táy bản tẩu má chơi

- 931 - Pháy mảy chôi căn lấp
Xóc xấp chôi căn khả
Nả chũ chôi căn cha
Nắc na chôi căn cặm.
- 932 - Bản hang pư hánh cuốn
Mường mồn pư lai pay má hậu.
- 933 - É kin đẩy lau thú
É dú đẩy lau pưn.
- 934 - Xấp xóc hại pay táng cay
Hạ phi páy pay táng ừn
- 935 - Chự au địn mường nhá hẩu mẩn cạn
Chự au địn bản nhá hẩu mẩn cón.
- 936 - Cựt đẩy tan chẳng pánh
Mường hăng hánh tan nhải

BẢN MƯỜNG GIÀU ĐẸP

- 1 — Nhứt Thanh, nhì Lò, tam Tắc, tứ Than
- 2 — Thanh dưới có mỏ muối
Thanh trên là vựa thóc
Vùng lòng chảo có mỏ chì
- 3 — Đi Xốp Cộp ăn cá
Sang Mường Và ăn cơm
Tới Búng Lạnh ăn măng vầu đắng.
- 4 — Mường Lò rộng mệnh mông
Mệnh mông chứa trăm ngàn kho thóc.
- 5 — Mường Tắc có hoa sen
Mường Pụa có hoa lải.
- 6 — Mường Sang có núi Đán Ngà dăng vách
Tơ chẳng nhuộm cũng đen chàm.
- 7 — (Đến Mường Mạ)
Uống nước nguồn Bó Bông thêm gan dạ
Uống nước nguồn Bó Ban thêm cứng rắn
Uống nước Ta Vả muốn vung gươm diệt thù.

- 8 — Bản Mảy có mỏ vàng tốt
Bản Lù có mỏ vàng mười
- 9 — Mường Bú có núi Đán Khum
Mường Chùm có núi Hin Tằng.
- 10 — Lươn Mường Pùa
Lúa Ngọc Chiến.
- 11 — Mường Muối nằm dài theo thung lũng
Thung liên thung thắt lại thành từng eo
Bản làng rải rác theo dòng suối.
- 12 — Bến Tà Sại nguồn bát đĩa
Bến Tà Hè nguồn tơ lụa
- 13 — Mường Sại có ruộng Kán, ruộng Canh rộng
lớn
Cuối mường có bản Púa, Ên, Kêm, Hè.
Có núi Đán Dăm, Đán Dốm ngưỡng vọng
người tinh
Có núi Đán Củ, Đán Lú rợp bóng đất mường
- 14 — Lúa Mường Sại
Vải Mường Piềng
- 15 — Chim trĩ bản Phạ
Gà lôi bản Cha
Ka Lăng có măng mạp.
- 16 — Mường Quài, ba thung đoạng thành ba ngã
- 17 — Dâu tằm ở Đon Hiệu
Rau « chiều » ngon ở bản Púng đồng Vành.

18 – Mường Phăng có núi rừng lộn
Đầm lầy nước vàng đỏ
Mường miệng trời rét mướt

19 – Mường Húa ở đầu phai
Có núi Pha Lài, Pha Kẻo

20 – Ở miền xuôi nổi tiếng có mỏ muối
Vùng ngược nổi tiếng đất Mường So, Mường
Là có mỏ quý.

21 – Cuối Mường danh tiếng đất vua
Đầu sông đà danh tiếng đất Mường Lay.

II

NHẬN THỨC VỀ TỰ NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

- 22 — Mây đầy trời thì mưa
Sao đầy trời thì nắng
- 23 — Trời sẽ nắng sao chìm
Trời sẽ mưa sao nháy
- 24 — Sấm trước trời không mưa.
- 25 — Mỗi ra tổ thì mưa
Mỗi vào tổ thì hạn
- 26 — Mưa lâm râm lâu lạnh
Mắc bệnh hủi khó lành
- 27 — Mưa gió tùy vùng
Sấm đùng tùy chỗ
- 28 — Tháng hai chỗ mưa chỗ không
- 29 — Trăng đội nón sắt thì lụt
Trăng đội nón đồng thì hạn
- 30 — Mưa rơi người bán Chợ rung đùi
Người Chiêng La chũm chạ nằm khóc

31 – Ráng đỏ, ráng vàng người Mường Thanh chết
đói
Người Mường mình cũng chẳng bói ra được
miếng ăn

32 – Ráng đỏ, ráng vàng người Mường Thanh chết
đói

Vùng vựa thóc không có củ mài
Người Chiềng Chăn nằm không
Người Huổi Pa ăn nồn cây lau

33 – Cóc xuống đồng :
Chăn hoa để không
Chăn bông để rồi

34 – Trời không nắng, tưởng còn sớm sửa
Gái chưa búi tóc ngược, tưởng chưa lấy
chồng.

35 – Nắng sắp mưa, gay gắt, bức oi.
Bà góa muốn lấy chồng, quát chửi con cái

36 – Mong một trăng nấu mình
Mong hai vòng cung tựa trái me
Mong ba trăng hé mình nghiêng bóng
Mong bốn trăng lên nhóm làng Xá
Mong năm trăng soi ngấm làng Thái
Mong sáu trăng bắt đầu lên cao
Mong bảy trăng xoay hướng .
Mong tám khối trăng còn như lép
Mong chín mặt trăng đã đầy đà
Mong mười còn nhìn thấy trăng lặn
(.)
Mười lăm trăng tròn như miệng cối
Mười sáu trăng sáng trong vắng vạc

Mười bảy một mình ăn hết một con vịt trắng
lên

Mười tám giấc ngủ đón trăng lên

Mười chín già đầy giấc trăng tràn ánh sáng

Hai mươi gái đi chơi « hạn khuống » trở về

37 — Mười lăm trăng lặn

Mười sáu trăng treo

38 — Tháng giêng mưa lâm thâm

Tháng hai mưa rả rích

Tháng ba nước về thăm bến

Tháng tư nước úng đọng mặt phai

Tháng năm sấm hanh, bông lau tàn

Tháng sáu trời đề tang u sầu, kiềng sấm nổ

Tháng bảy bắc quét mặt đất

Tháng tám nắng hạn và gió hanh

Tháng chín mầu ám khói phủ không gian

Tháng mười hoa « pip » rộ đỏ rừng

Tháng mười một nước lũ

Tháng mười hai nước dâng.

. . .

39. — Người ở đâu gạo nước ở đó

40 — Xá ăn cơm trên nương rẫy

Thái ăn trưa trên mặt phai

41 — Người Xá bận mùa nương

Người thái đương mùa ruộng

42 — Tháng chín : — Người thái ăn cơm sáng ở
mặt phai

Người Xá ăn cơm trưa trên mặt rẫy

43 — Phát nương để khô cành mục lá

Cày ruộng để đất ải

- 44 — Làm nương phải chọn chỗ chân đồi
Làm ruộng phải chọn nơi cuối thung
- 45 — Đất xộp trồng bầu
Đất nâu trồng lúa
- 46 — Tháng chín gieo nương ngô
Tháng mười gieo nương lúa
- 47 — Cây sẹ ra hoa, phát rừng già làm nương
Hoa sẹ lụi, phát rừng non làm rẫy
- 48 — Hạt ban rừng, đốt nương
Hạt ban nầy mầm, thóc gieo xuống đất.
- 49 — Nương lúa phơi nắng chiều, gánh thóc đi bán
Nương bông hừng nắng trưa, phải kiếm thêm.
- 50 — Làm nương — năm tậu trâu, năm bán con
- 51 — Nương ruộng vượt tầm mắt không bằng ruộng
một mảnh
- 52 — Bỏ nương cũ chết đói
Không làm nương vụ hai lấy thóc đầu mà ăn
- 53 — Nương không làm sẽ thành rừng hoang
Ruộng chẳng làm sẽ thành bãi cỏ.
- 54 — Mưa rơi e lúa nầy mầm
Nắng quá sợ gạo vụn.
- 55 — Thóc lép bởi nương dốc
Lợn gầy bởi chủ lười.
- 56 — Làm rào phải tinh sức trâu
Làm phai dè sức nước.
- 57 — Nước ngập ruộng, được chống lại sán kho
Nước ngập lúa kéo nạn đói kém.

- 58 — Ruộng xấu cấy ba vụ
Rượu khủ uổng ba tuần.
- 59 — Quả si chín gieo mạ
Quả « hủ » chín cấy lúa
- 60 — Quả « mà » chín gieo mạ
Quả « hủ » chín cấy mùa
- 61 — Cấy quả sớm rậm cỏ
Muộn vụ cấy đục mưa
- 62 — Đầu vụ, cấy vào đám cỏ cũng được ăn
Cuối vụ, cấy trên vũng trâu đầm cũng chẳng
được ăn.
- 63 — Làm ruộng đến tháng chín, được ruộng
không được lúa
Uổng rượu đến gà gáy, được rượu không
được ngủ.
- 64 — (Tháng chín không được cấy từ) : Mười sáu
trở đi
(và chỉ được cấy từ) Mười lăm đổ lại
- 65 — Tháng ba phi ngựa tìm lúa đồng không ra
Tháng tư vác đòn gánh đi tìm lúa non chẳng
có.
- 66 — Tháng ba gốc rạ thành sáo thổi
Tháng tư tới mùa lúa trảy tới kho
- 67 — Làm ruộng chớ quên lúa « bong »
Làm ao đừng bỏ giống cá diếc.
- 68 — Lúa ruộng mừng
Rơm ruộng khe.
- 69 — Làm ruộng, làm cho sạch
Cày sâu bừa kỹ.
Bờ bóng tựa phết mỡ

- 70 – (Biện pháp thủy lợi có bốn khâu) : Mương
phai, lái, lín
- 71 – Ba mươi ngày tuổi mạ
Năm mươi ngày tuổi giẫm
- 72 – Lúa rải rác trải bông, bốn mươi ngày được
gặt
- 73 – Gieo lúa tiến thẳng về phía trước
Cấy lúa, bước dật lùi phía sau.
- 74 – Ruộng bón phân phải thay giống lúa.
- 75 – Mạ chờ ruộng không tốt
Ruộng chờ mạ mới tốt.
- 76 – Biết vỡ mới thành ruộng
Khéo thu xếp mới thành bản
Kẻ lười biếng hụt miệng ăn
- 77 – Nương rẫy như lòng vui
Ruộng đồng giục lòng vắng
- 78 – Mạnh nhất dao
Dạng đôi đũa
- 79 – Mười nhất dao bằng năm nhất rìu
- 80 – Muốn có cơm ăn hãy gắng làm ruộng
Muốn có cá ăn hãy gắng be bờ đắp khe
- 81 – Làm nương chẳng phí sức
Làm phai không uổng công
- 82 – Thóc lúa lo trồng
Sợi bông lo dệt.
- 83 – Không chăm ruộng thời vụ
Không làm cỏ nương rẫy
Quá vụ sẽ thất thu.

- 84 — Muốn có ăn đừng ngồi
Muốn giàu sang chớ ngủ.
- 85 — Làm cho kỹ, gắng cho bền
Qua loa, tặc trách chẳng nên
- 86 — Muốn ăn phải dặt nôi
Chẳng ăn thì cứ việc ngồi chơi không.
- 87 — Yêu người xốc vác
Chuộng kẻ chăm làm
- 88 — Lười, người không ưa
Chăm, người không chán.
- 89 — Ngủ sớm dậy trưa
Mang thân nghèo khó
- 90 — Kẻ biếng gây lưng
Người siêng lưng đầy
- 91 — Vỡ rừng lau làm ruộng
Phá rừng gianh làm bản
- 92 — Lúc đi ráp
Lúc về trơn
- 93 — Thấy buồn khổ cào đất
Thấy thiếu đói bới đất
- 94 — Ăn tiêu thì hết
Không làm lấy đâu ra
- 95 — Nắng không lười
Mưa không sợ.
- 96 — Ăn cơm xong chớ ngồi rồi
Ăn sớm tối đừng ở rồi.
- 97 — Cẳng chống, tay nâng
Gánh trời lật đất

98 — Vai kích, thân chèn

99 — Đi dầm chó

Về dầm bọ (chó)

100 — Đi nương về gánh thêm củi
Đi ruộng về vác thêm cây.

101 — Làm ăn thi với ngày tháng
Làm nhà đua với bạn tình

102 — Giồng chuối để lấy mầm
Gắng làm thành nhà cửa.

103 — Chân đắp bờ ruộng
Cẳng chống kho thóc

104 — Chân làm ruộng
Cẳng làm đồng

105 — Vàng bạc là của trời
Gạo nước là của then
Khỏe tay làm sẽ nắm được.

106 — Muốn ở nhà rộng vác đất dài
Muốn có ăn gắng sức mà làm.

107 — Thiếu thóc thiếu đủ điều
Có gạo có mọi thứ

108 — Một hột gạo bằng chín hột mồ hôi

109 — Chân tay làm không ngừng
Đầu gối chẳng bỏ không

110 — Làm thêm ngày một sải
Của cải sẽ thêm mỗi ngày bằng một khuỷu
tay.

111 — Ngồi dung ăn hoang
Vắt chân ăn, mồ vầng cũng cạn

Bề mặt (cục vàng) rộng tới chín năm tay
cũng hết

Thỏi (vàng) dài tới chín sải cũng chẳng còn.

112 — Không có, gắng cho có
Đói bụng ắt làm nên

113 — Gạo nước ở đời gianh
Cá béo ở vực sâu.

114 — Thóc gạo ở trong đất
Miếng ăn ở trong rừng

115 — Thóc lúa ngồi trên
Vàng bạc ngồi dưới.

116 — Gạo nước do sức làm ra
Có ngàn vàng chẳng thể được

117 — Cửa tự làm ra như nước nguồn tuôn chảy
Cửa mẹ cha để lại như trận lũ cuốn trôi.

118 — Sức vật không biết khóc
Chúng ta phải chăm nom.

119 — Gạo nước không coi thường
Trâu bò càng hơn nữa.

120 — Thiếu trâu, thiếu cả đời
Thiếu gạo ba tháng thôi

121 — Mùa nương vợ mang thai
Mùa ruộng trâu đẻ con

122 — Mượn trâu mùa cày
Mượn chăn mùa rét

123 — Ít tiền tậu trâu
Nhiều tiền mua ngựa
Tiền thừa hãy mua súng.

- 124 - Kén vợ xem tính mẹ vợ.
Chọn trâu, xem con đầu đàn.
- 125 - Chết trâu chôn
Sống trâu nuôi
- 126 - Lời nói không cạn
Việc làm không cùng
- 127 - Con gái phải có:
Củ đầy đồng
Của đầy hòm
- 128 - Sắp tay thành hoa
Ngửa tay nên sắc
- 129 - Chẳng khéo vá, dùm dó
Chẳng khéo cuộn, rồi bởi
- 130 - Đàn bà dệt vải
Đàn ông đan chài
- 131 - Bận rộn đan giổ
Rối rã đan chài
- 132 - Trời nắng đan giổ
Trời mưa đan chài
- 133 - Có làm mới có ăn
- 134 - Dừng chuyện đi đi lại
Kéo thân chết vạ lây
- 135 - Ba ngày rời nhà
Ba tháng rời bản, không nên
- 136 - Ở có nơi, ngủ có chốn
- 137 - Đi luôn luôn thành ma
Chuyện luôn luôn thành tở
Làm dần dần nên nhà cửa

- 138 - No vì canh, khỏe nhờ nước
- 139 - Dầu cá quả chẳng bằng canh « bon » ruộng
- 140 - Gặm nhà đầy trâu, bữa ăn trưa có món
chua
- 141 - Ăn cá, ăn đặng dầu bùi hơn
- 142 - Sưởi lửa, sưởi đặng khói ấm hơn.
- 143 - Uống rượu ở bóng mát
Hề hề, hả hả khoái trá nói cười.
- 144 - Uống rượu thường nói
Đẻo cây phải ồ
- 145 - Uống rượu, phải giữ rượu
Khi ngủ, phải yên giấc.
- 146 - Đừng uống rượu say
Đừng chấp rượu say
- 147 - Chệnh choạng say như khi
Lê thân mình chệnh choạng đại thân.
- 148 - Uống rượu đừng bàn chuyện ruộng
Chung chăn gối, chớ kể đường tình
- 149 - Cửa lạ, quả chín
- 150 - Lá xanh buồng xà tích
Mắm ruột cá
- 151 - Hoa chuối, hoa sẹ
Măng non, nấm rừng
- 152 - Quả ngổa chấm mắm cá
- 153 - Tào Mường La ăn cỗ trâu
Không bằng Tào Mường Chai lột da ở rừng
« chạy »

- 154 — Khổ từ nhỏ ăn cơm với măng
Nghèo từ nhỏ ăn cơm với mon
- 155 — Miếng thịt dày
Khúc cá to
- 156 — Nắm cơm xôi
Miếng cá trắng
- 157 — Lúa đầy ruộng
Cá đầy sông
- 158 — Ăn canh mon (khoai nước) vớ đầu được
miếng.
- 159 — Cột nhà dựng, ống nước dựa.
- 160 — Nhà tầng, sàn cao
- 161 — Làm nhà tính gianh
Làm ruộng lo mạ
- 162 — Nhà ở tạm
Dát dặt dộc.
- 163 — Hụt đất còn được
Hụt cây thì phí
- 164 — Nhà ba sải, gianh ba trăm (bó)
- 165 — Muốn ở nhà rộng vác đất dài
- 166 — Dỡ nhà thành lều ruộng
Dỡ chăn thành chăn mỏng
- 167 — Chiều rách cột sòn
- 168 — Chuồng gà dựng, ống nước dựa
- 169 — Nhà sạch thì thoáng
Cửa rộng thì mát.

III

NHẬN THỨC VỀ MỐI QUAN HỆ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

- 170 — Sinh con gái rơi ngựa
Sinh con trai rơi sấp
- 171 — Con trai sinh ngày lẻ
Con gái sinh ngày chẵn
- 172 — Ba tháng biết ngồi lòng
Sáu tháng biết ngồi vững
- 173 — Để đầu đen thì tốt
Để đầu đỏ khổ hơn
- 174 — Sai trẻ thà sai mình
- 175 — Biết đi sợ ngã thang
Biết chạy lo rơi qua cửa sổ.
- 176 — Trai mười ba biết kiếm con cá bống
Gái mười bốn biết nhuộm răng làm duyên.
- 177 — Trăng và sao
Như trai với gái.
- 178 — Hạng khuống nơi dễ chơi
Bếp lửa thường lui tới

- 179 — Nước và cá
Ruộng với lúa
- 180 — Tâm đồng ý hợp
- 181 — To bằng bung, cần bung
Cao bằng xạ, cần xạ
Lớn bằng nhà, cần nhà
- 182 — Chó sẽ cắn không sửa
Thành vợ chồng thường bất ngờ
- 183 — Gái có chồng thơm hoa « bók mạ »
Gái ở vậy thối rắm chó chữa.
- 184 — Gái có chồng như bị trời
Gái có con như dựa dỉnh.
- 185 — Trai quá kén vợ, trai già
Gái kén chồng sẽ quá tuổi xuân.
- 186 — Kén vợ xem đồng củi
Kén chồng xem việc làm.
- 187 — Xem con gái lúc xúc cá mùa đông
Xem con trai lúc đắp bờ ruộng.
- 188 — Chát cũng ngậm
Đắng cũng nhai
- 189 — Vợ giẻ rách bỏ chung một túi
- 190 — Chín trước ương
Bò trước dây
- 191 — Giấu thóc có lúc già
Giấu chữa có lúc sinh.
- 192 — Yêu vợ yêu cả đàn con
Thương vợ thương cả họ ngoại.

- 193 — Nhặt cũng là rượu
Già cũng là vợ
Mắt toét cũng là người tình.
- 194 — Nhặt cũng là rượu
Già cũng là nàng
Chột lòa cũng là người tình
- 195 — Chồng vợ:
Buồn phiền không bỏ
Đói khổ không lia.
- 196 — Có em không được hưởng phần ngon
Có chồng không được chơi bời ngoài bảm
- 197 — Chồng lam, vợ làm
- 198 — Chồng lấy gốc
Vợ bốc ngọn.
- 199 — Vợ chồng yêu nhau chém núi đèo cũng lở
Vợ chồng không thương nhau chém dây
leo cũng không đứt
- 200 — Yêu nhau tận tóc đỏ
Thương nhau tận tóc trắng
- 201 — Chiều chồng mất việc cưới
Chiều con không được ngủ
- 202 — Con gái không ở không
Con trai không ở vậy.
- 203 — Vợ chồng đâu dễ lấy
Quả cây đâu dễ thành
- 204 — Trai gầy « đàn môi » ban trưa là trai biếng
Gái đi lượn ban tối là gái hư
- 205 — Dệt ba lần vải mới quen với khung cửi
Ba con mới nên nghĩa vợ chồng.

- 206 — Cây dầy không được lúa !
Lấy vợ già được của !
- 207 — Lấy phải chồng cuồng rượu thà đi gặt lúa
cho lợn ăn
- 208 — Mỗi tình chấp nối như cái dùi đục trôi theo
dòng nước lũ
- Mỗi tình đầu sống bên nhau như mùa đói
được miếng cơm
- 209 — Thương chồng, năng dệt cửi
Yêu con, chăm vá may
Mến vợ, ruộng nương không biếng nhác.
- 210 — Chồng tốt xem như cha
Chồng xấu như phải đeo tổ ong vò vẽ trên
cổ
- 211 — Chồng sửa sản để nước, vợ đưa riu
Chồng sửa sản để phơi, vợ đưa lạt
Chồng đi đường, vợ mỗ gà gói cơm.
- 212 — Ban tình biến thành vợ chồng thường rút
chân ghế đập đầu nhau
Vợ chồng « gấu hổ » xoắn xuýt bên nhau
dây tình nghĩa
- 213 — Cơm nguội nuốt khó trôi
Gái bỏ chồng khó nên nhà
- 214 — Bánh chưng gói lá « tong tời »
Một đời người ôm cổ gái bỏ chồng
- 115 — Ăn chua thi với bà chữa
Chơi bời đua với gái bỏ chồng.
- 216 — Chồng làm quan vợ thành người ở
Chồng hèn mọn vợ sống thanh nhân.

- 217 — Lửa muốn bén mà đóm chẳng khô
Chàng muốn làm quan nhưng thiếp chẳng
biết điều
- 218 — Yêu nhau đừng nóng vội
Yêu vội không bền lâu.
- 219 — Yêu nhau ở bát canh
Mến nhau ở lời nói
- 220 — Được vợ nàng, bỏ vợ dân
- 221 — Thân ai hơi ấy
Áo ai mùi ấy
- 222 — Ninh nào chỗ ấy
- 223 — Kim đi chỉ theo
- 224 — Chọn gái phải gái lười
- 225 — Kén vợ phải vợ điếc
- 226 — Được hôn cái lại muốn có hôn cạnh
Được vợ cả lại muốn gạ vợ bé,
- 227 — Nhà rác vì ăn măng « lẫn »
Ôn nhà vì có vợ lẽ.
- 228 — Nhiều vợ mất ăn
Lắm thiếp mất ngủ
- 229 — Con trai ước lấy nhiều vợ tận già
Con gái mong tóc dài tận lúc chết.
- 230 — Chồng già còn hơn trực bên cây mục
Chồng tóc bạc còn hơn ở không
- 231 — Chớ lấy cây cong làm củi
Chớ lấy chồng già nua
- 232 — Cây cong vương chân kiềng
Chồng già chại chỗ ngủ

- 233 – Chồng chết thành bà góa
Cha chết thành mồ côi.
- 234 – Đường cái là của thiên hạ
Gái góa bụa là của giới ời!
- 235 – Hỏi vợ cho ông góa không từ
- 236 – Ông góa được gái tơ
Như vợ được trâu đàn
- 237 – Mụ góa được trai tơ
Như vợ được voi mộng tới chuồng
- 238 – Đàn ông chủ
Đàn bà khách
- 239 – Gái bụa như ra thời
Sống cô đơn hiu quạnh.
- 240 – Có gốc mới có ngọn
Có cội mới đâm chồi.
- 241 – Cây có gốc, chim có đầu
- 242 – Có cha mới có con.
- 243 – Mẹ rặn đau, đau con lọt
Con không thoát, mẹ lìa đời.
- 244 – Cha sinh, mẹ dưỡng
- 245 – Mẹ mớm cơm vào mồm
Cha vỗ mông ru ngủ
- 246 – Lo miếng cơm nuôi
Kiếm miếng cá dưỡng
- 247 – Được cua chỉ ăn mắt
Được cá chỉ ăn lòng
Được hoa quả chỉ ăn vỏ với vỏ.

- 248 — Chỗ ướm mẹ thể vào
Chỗ rảo mẹ nhường con.
- 249 — Con ỉa lên vai
Con mửa lên cổ.
- 250 — Được nhàn hạ bởi nuôi con mọn
Được ăn cơm trắng bởi cho cá mọn ăn.
- 251 — Ngực áo vấy đầy sữa
Mình thon vấy đầy cơm.
- 252 — Ăn vào miệng phải nôn
Ăn vào mồm phải nhá.
- 253 — Con ốm cha mẹ lo cầu cúng
Con mắc tội cha mẹ lo gỡ.
- 254 — Con biết nằm xấp, lo con chết
Con biết nằm ngửa, sợ con chột.
- 255 — Con khóc đòi cơm, mẹ khóc theo
Con khóc đòi cá, cha khóc cùng.
- 256 — Con còn dại, người đỡ thì không.
- 257 — Bốn con đang bận rộn
Năm con đang khốn đốn.
- 258 — Con lớn thành trai, cha mẹ cũng thành trai
Con lớn thành gái, cha mẹ cũng thành gái.
- 259 — Con khôn mới mát mặt
Con lớn mới thành nhà.
- 260 — Nấu rượu mong rượu ngon
Nuôi con cháu mong khôn lớn.
- 261 — Công cha nuôi như thể non cao
Nghĩa mẹ dưỡng như nguồn nước chảy.

- 262 — Có con đông chật sàn
Có cháu đàn chật cửa.
- 263 — Con với cha như nắm mọc thân cây
Con với mẹ như giòi bám thịt.
- 264 — Nuôi chó để gặm xương
Nuôi con để nướng cây
- 265 — Con khôn, sợ khôn lời
Con dại, sợ cái mang.
- 266 — Nuôi con mong nướng cây
Giồng dừa muốn ăn quả.
- 267 — Giồng chuối để lấy con.
- 268 — Chó chửi trời
Chó chấp đất
Chó méch lòng mẹ cha.
- 269 — Bỏ mẹ ốm, lo cầu cúng
Bỏ mẹ mệt, phải chăm nom.
- 270 — Bỏ mắc nợ phải trả nợ
Bỏ có gì mình được.
- 271 — Ôm vào quan (tài)
Đặt xuống huyết.
- 272 — Mất cha như phai võ
Còn cha như phai bền
- 273 — Con không cha như ong không tổ
- 274 — Con không cha, con hỗn
Con không mẹ, con hư.
- 275 — Con cha — gốc vải vóc, hoa quả.
- 276 — Con út xấu lòng
Con trưởng tốt bụng.

- 277 - Cây thế nào mọc lá thế ấy.
278 - Cha mẹ thế nào con cái thế ấy.
279 - Con ma được giống ma
Con quỷ được giống quỷ.
280 - Nuôi con không nuôi lòng
Nuôi em không nuôi dạ.
281 - Thương con mới thấy cháu
Yêu cháu mới thấy chắt.
282 - Có chó phải buộc
Có con phải dạy bảo.
283 - Dạy con gái trong bữa trưa
Dạy con trai trong bữa rượu.
284 - Dạy từ từ, dạy dần dần
Dạy từng bước hàng ngày.
285 - Dạy con từ thuở còn thơ
Dạy tôi từ thuở bơ vơ mới về.
286 - Mắng con người, chạy vào rừng gianh
Chửi con mình, chạy rúc vào lòng.
287 - Yêu con chớ mớm ngọt
Thương cháu đừng bón chua.
288 - Khéo dạy, con mới nên người
Chăm dạy điều hay, con mới khôn.
289 - Khéo dạy con, được ăn cơm với bì
Chẳng khéo dạy, sẽ đeo gông qua bản
290 - Gái hư dễ thấy thai
Trai hư dễ mắc tội.
291 - Con khó dạy, mẹ nhiều lời
Con ương ngạnh, mẹ tủi thân.

- 292 — Măng quá lứa khó uốn
Con lớn quá khó dạy
- 293 — Gái theo thai
Trai theo đằm (họ)
- 294 — Gái của bán
Trai của nuôi
- 295 — Cha còn, chú là ngọn
Cha chết, chú là gốc.
- 296 — Con thay cha
Măng thế tre (cây)
- 297 — Thay bậc thang
Thế chỗ ngồi
- 298 — Thế thanh kiếm
Hằn vết tay
- 299 — Nuôi con nuôi như nuôi gà rừng.
- 300 — Con cùng cha như ong cùng tổ
Con cùng mẹ như quế cùng rừng.
- 301 — Con cùng cha như sợi cùng khung cửi
- 302 — Ruột thịt : qua chín bền không bỏ
Qua chín chợ không rời.
- 303 — Ruột thịt : như thịt dính thớt
Như bấu với cõ.
- 304 — Giậu nhiều cột mới vững
Họ hàng đông thì mạnh.
- 305 — Vợ chồng như cái giỏ
Anh em như cái bấu.
- 306 — Họ nội như ô quả lựu
Họ ngoại như ô quả « khén »

- 307 - Anh em rượu đắng
Anh em ngủi ôi.
- 308 - Lòng bàn tay cũng là da
Mu bàn tay cũng là thịt.
- 309 - Không phải họ nhà trai cũng là họ nhà gái.
- 310 - Đau lòng em, động lòng anh
- 311 - Cây chọc mắt, nước mũi chảy
- 312 - Giống củ mài, loài củ « ỏn »
- 313 - Dây dưa còn hơn người dung.
- 314 - Anh bảo thì đi
Anh sai thì chạy.
- 315 - Anh làm hai
Em làm một
- 316 - Anh lấy hai
Em lấy một
- 317 - Anh góp hai
Em góp một
- 318 - Anh trai véo cho
Chị dâu véo lấy
- 319 - Quả ớt với con mắt
Chị dâu với em gái chồng.
- 320 - Nhà có con dâu được ăn gạo trắng
Nhà có con gái được ăn gạo sạch.
- 321 - Than hồng với nước lã
Mẹ chồng với nàng dâu.
- 322 - Cháu nội khóc lai dai
Địu cháu ngoại dong chơi khắp bản.

- 323 - Cháu nội mời cơm sáng
Cháu ngoại đón cơm chiều.
- 324 - Đời ông làm quan
Đời cháu thành lũng.
- 325 - Họ ngoại là trời riêng
- 326 - Giống họ ngoại quý như ngọc báu
Cha dặn dò ta phải nhớ lấy.
- 327 - Họ ngoại mong cho thịnh
Họ nội mong cho suy.
- 328 - Con cuốc cây rừng sậy
Con côi nương họ ngoại.
- 329 - Trâu đứt sọ trở về chỗ buộc
Con côi trở về với họ ngoại.
- 330 - Anh vợ là trời
Chị vợ là then.
- 331 - Phép lửa hơn phép trời
Phép em vợ hơn phép anh rể
- 332 - Làm nên, có chín bà bác
Chẳng làm nên, một em cậu cũng không thấy
- 333 - Anh em đến, đừng mỗ chó
Họ ngoại thăm, chó mỗ vịt.
- 334 - Bố vợ uống rượu, con rể không được ngồi
Bố chồng uống rượu, con dâu không được
ngủ.
- 335 - Vực sâu cho rể đi dò
Giặc lớn cho con rể đi diệt.
- 336 - Mọi khúc cây đều vương vai
Mọi cành cây đều vương cổ
- 337 - Mọi việc đều do rể

- 338 – Hết hạn ở rề, lễ lạt đều xong
- 339 – Bánh chưng không thay cơm chiều
Bánh chưng không thay bữa sáng
Con rề không nuôi bố mẹ vợ đến già.
- 340 – Bảy lớp họ nội, đông đúc họ ngoại
- 341 – Người có ba họ
Nồi có ba đế.
- 342 – Bỏ màn thà bỏ chăn
Bỏ họ ngoại thà bỏ anh em
- 343 – Nghìn người nghìn tính
Nghìn lá cây nghìn ngọn.
- 344 – Đẹp người mà xấu lòng
Xấu người mà đẹp nết.
- 345 – Chó ăn trứng thành thói
Chân sút nể khó khỏi.
- 346 – Cây trên rừng mấy khúc nên đòn
Người thế gian mấy ai nên chủ
- 347 – Vàng bạc nhỏ
Mặt mũi lớn.
- 348 – Nhỏ người nhỏ trong
Văn hồ văn ngoài.
- 349 – Người sẽ thành, thành từ tuổi nhỏ
Người không thành, đầu bạc cũng chẳng
nên.
- 350 – Cây không sóc thành gai
Không thăm hỏi thành người xa lạ.
- 351 – Cháy rừng mới thấy mặt cáo
Mường loạn mới hiện người ngay.

- 352 - Gặp nạn mới biết kẻ ghét, người thương.
- 353 - **Trâu** có tên **bởi** sừng
- 354 - Người sẽ lớn không phải cù
Người sẽ nên không phải dạy
- 355 - Mặt vàng tổn chua
- 356 - Béo người ăn ít
Gầy người ăn nhiều
- 357 - Người thể nào lòng thể ấy
- 358 - Nói mềm, dạ cứng
- 359 - Lời nói là bạc
Lời nói là vàng
Lạc lời phải tội.
- 360 - Đau đòn còn được
Chửi mắng nặng hơn.
- 361 - Không khéo nói không đủ
Không khéo xin không no.
- 362 - Khéo nói ngon nói ngọt mới yên lòng mình.
- 363 - Đừng ném đá quá vai
Đừng tắm rửa đầu nguồn cuối bến
Đừng xuống trên bến dưới bến.
- 364 - Muốn biết chữ phải học
Muốn hay đạo lý học già.
- 365 - Học ăn, học uống
Học nói, học làm
- 366 - Học nhiều—biết
Làm nhiều—quen.
- 367 - Chó đóng thuyền trong rừng.

- 368 - Không có hoa - không có quả
339 - Quý nhau thì nói thẳng
Chớ có để trong lòng.
370 - Nói không nghe
Dụng không dùng.
371 - Bảo không nghe
Như nước đổ lá môn.
372 - Lời nói ngọt
Lời thừa thẳng.
373 - Được nhờ lời mừng
Được nhờ lời ngọt.
374 - Đàn ông đàn ông
Lông bông nhà dưới.
Lông bông nhà trên.
375 - Đàn bà đàn bà
Bà cầm treo rậu
Bà ẩm nhà cửa.
376 - Người già biết chín điều.
377 - Thấy trời trước, biết trước.
378 - Đi nhiều, hiểu nhiều càng thấy mới lạ
379 - Gai mây không cần vót
Bà góa không cần dạy làm nhà cửa.
380 - Cây nhọn không bằng sắt tù
Trẻ biết không bằng già quên.
381 - Ngăn nước cần đất đỏ (sét)
Dụng mường cần người già
382 - Trâu chỉ biết trâu
Bò chỉ biết bò.

- 383 – Biết thì dễ
Chẳng biết hóa khó
- 384 – Làm đúng thóp, đá cũng phải nát toi.
- 385 – Không bị (đụng) gấu không sợ gấu
Không bị (đụng) hổ không sợ hổ.
- 386 – Mùì biết không bằng quen.
- 387 – Thái không ngã ngựa
Xá không trượt gổ trên nương.
- 388 – Khôn đi trước
Dại đi sau.
- 389 – Có vấp mới biết đau.
- 390 – Đi thuyền mới biết nước sâu
Ra trận mới biết người gan dạ.
- 391 – Đi xa mới biết đường dài
Ở lâu mới biết lòng người.
- 392 – Thức khuya mới biết đêm dài
Ở lâu mới biết lòng người.
- 393 – Rộng lượng, vị tha (tim rộng, sườn dài)
- 394 – Khư khư một chiều
- 395 – Nhẹ dạ không kéo lại được
- 396 – Lời nói không (phải) được mua.
- 397 – Lời nói hơn bạc mười.
- 398 – Nói phải nghĩ
Thốt phải suy.
- 399 – Nước ngập lưng ếch, ếch mới kêu
- 400 – Chặt có vách
Chẻ có khúc

- 401 — Nói trước còn hơn phải nói
- 402 — Người sẽ nói ba lo
Chó sẽ ngủ ba khoanh.
- 403 — Nói lắm quá đà
- 404 — Nói lạnh
Đi mạnh.
- 405 — Dễ người khéo nói
Khó người lắm lì
- 406 — Gãi đúng chỗ ngứa.
- 407 — Nói thật hay mất lòng.
- 408 — Lưỡi không lược, lật chiều nào cũng được
- 409 — Nói bằng sỏi, lay lại bằng vôi chẳng được.
- 410 — Nói như rùa cấn.
- 411 — Voi bốn chân cũng xây ngã
- 412 — Dầu cá sảy không nạc
Say rượu nói, không chấp.
- 413 — Lắm lời, hay giận
- 414 — Vượn chết vì mồm
(Con) « cá lác » chết vì đuôi.
- 415 — Thầy khéo tâng
Tớ khéo nịnh.
- 416 — Mồm đề nói
Mõ đề khua.
- 417 — Nói tốt nên khó nghe
Nói gọn thành bốn tiếng
- 418 — Lời mật ngọt đầu lưỡi.

- 419 - Dừng khoe khoang khoác lác
Có thể nào nói vậy.
- 420 - Nói với thường luồng dưới nước cũng phải
chui ra
- 421 - Miếng chín như, đây vẫn sống sượng
- 422 - Nghe lời trẻ, để thêm chuyện
Chấp con trẻ, sẽ lắm điều.
- 423 - Lời ngon như mật mía
Lời ngọt như mật ong.
- 424 - Sầy miệng lỡ lời thời khổ tâm can.
- 425 - Lém lỉnh tưởng là khôn
Thích ăn cho là ngon.
- 426 - Nói không lường, không ước như sừng
cướp cò.
- 427 - Nói quá xá, chẳng lọt tai.
- 428 - Nói trôi, lời cuốn
- 429 - Rì rì rầm rầm đâm ra lắm chuyện
- 430 - Nói chảy nước
Nói nẩy lửa.
- 431 - Biện kể, thế vậy.
- 432 - Không làm, bảo nhác
Không nói, bảo thua.
- 433 - Nói tiếng to
Chào hỏi lớn
- 434 - Uống rượu rỉ tai chín nhà đều nghe.
- 435 - Tự dung lại sinh chuyện
Mong yên phận hóa lắm điều.

- 436 – Nói nhiều cùng lý.
437 – Ba hoa người ghét
Ương ngạnh người chê.
438 – Nói lắt, nói léo
Nói queo lắm điều.
439 – Xấu đồn, tốt đồn.
440 – Nói thật là hay
Chân tay chẳng mó tới.
441 – Dờ mồm không dờ chặt
Giúp miệng không giúp của.
442 – Tiếng nói như sét đánh
Chưa thấy mặt đã thấy mồm.
443 – Tuột miệng ta, va tai người.
444 – Đánh đầu cá, động đầu rái cá
Đập rễ cây, rung cả mặt đất.
445 – Nặng lời, người chẳng ưa
Trộm nói, người cũng biết
446 – Người có công ta nhớ
Khó gì lúc trả ơn.
447 – Việc gấp mới nhờ vả
Quá nặng mới cầu mong.
448 – Thấy người mở hòm chớ chạy lại ngó
Gặp người mở lợn phải mó tay làm dùm.
449 – Đừng có khinh ông già đầu bạc
Chuyện xưa nay ông đều hiểu biết.
450 – Cù rù như con cú
Xấu hơn già sáu mươi.

- 451 – Già hay lắm cầm
Tóc bạc hay lú lẫn.
- 452 – Ba mươi tuổi đương thi
Năm mươi tuổi đương sức.
- 453 – Thịt không có muối như rau
Tài không có của như đại
- 454 – Không có của, không biết quý
Không có người tình, không biết đường
duyên.
- 455 – Vàng bạc của khó kiếm
Quả cây ở trên cao.
- 456 – Không có của làm nên sao được
Không có người tình, lấy gì mà nhớ nhung.
- 457 – Đừng vào hùa với kẻ trộm
Đừng kết bạn với lũ gian.
- 458 – Đừng trộm xem mặt
Đừng dơi biết lòng
- 459 – Hai nể nhau, đường rộng bỏ trống
Không nhường nhau, đầu gối chạm va.
- 460 – Chuyện thật nên nói thẳng
Chớ dơi để biết lòng.
- 461 – Đừng bới chuyện cũ
Đừng dựng chuyện xưa
- 462 – Thắng nên trai
Thua hóa đại.
- 463 – Chặt cây sâu chết sọc
Chặt cây « kók » chết sâu
- 464 – Đi có bạn
Ở có phường.

- 465 – Rượu nâng rượu đáp
Guom vung guom trả
- 466 – Sau lưng-lo giết
Trước mặt-bảo thương
- 467 – Đánh trống, vọng vách đá.
- 468 – Nước ngập đá, cá ắt động lòng
- 469 – Cây có tuổi
Măng có thời.
- 470 – Ba mươi buồng nổ
Năm mươi bỏ súng.
- 471 – Vợ chửa mong sinh đẻ
Già cả ước sống lâu
- 472 – Nạn đàn bà như bầu nước đổ
Nạn đàn ông tựa cơn mưa bão
- 473 — Người xanh xao tổn trứng
Mặt đỏ ửng tổn của
Hồng hào thì đa tình.
- 474 – Tiếng cười tựa sấm sét
Cái mặt giống con mèo
- 475 – Trẻ con không biết rét
Con gái không biết mệt.
- 476 – Bốn ngày la
Ba ngày rên.
- 477 – Giàu da là thuốc lý
Mật ngọt là thuốc hen.
- 478 – Nặng nhọc giúp nhau được
Ốm đau thì trông nom
- 479 – Dừng ích kỷ tham lam
Dừng ba hoa kiếm chuyện.

- 480 – Đừng mang chuyện đi
Đừng đi chuyện lại.
- 481 – Đừng mồm may.
Đừng nháy mắt.
- 482 – Kết tròn, thêu nhỏ
- 483 – Việc bé đừng xé to.
- 484 – Nhỏ đừng chấp
Vụn đừng nhặt.
- 485 – Việc lớn hóa ra nhỏ
Việc ti tèo hóa thành không.
- 486 – Bản dưới mừng trên
Thuyền cặp một bến.
- 487 – Khéo kết tròn
Khéo thêu nhỏ.
- 488 – Trái nhau ở ruộng chớ đem tới ruộng
Trái nhau ở ruộng, chớ đem tới bản
Trái nhau ở bản, không đem ra ruộng
- 489 – Người rĩ tai, đừng nghe lỏm
Người che kín, đừng nhòm ngó.
- 490 – Cuối mừng người là đầu mừng ta.
Trâu bò xông xuống dưới, người dưới
chấn giúp
Voi, ngựa xông lên trên, người trên
buộc giùm
Lợn, chó qua lại, gà vịt, bới quanh.
- 491 – Nghèo đừng ghét
Giàu đừng ghen.
- 492 – Gậy chọc sao bằng tay hái
Thư từ sao bằng giáp mặt.

- 493 – Thương nhau : đôi mắt một nhời
Chẳng thương nhau : nhẵn lời qua lại.
- 494 – Làm ơn, vai phải gánh
Làm ác, đờc vung tay đi không.
- 495 – Làm người phải có tấm lòng trong trắng
Làm người phải có trái tim ngay thẳng.
- 496 – Dừng cong queo trong cổ
Dừng ngoắt ngoéo trong lòng.
- 497 – Sống với nhau chẳng cần nước cũng
cần lửa.
Chẳng cần đến người ở xa, cũng cần nhờ
tới người ở gần.
- 498 – Dừng « ba hoa xịch thổ »
Điều có thực mới nói.
- 499 – Điều không có chớ bịa
Cảnh không có đừng leo.
- 500 – Cửa vào bản là cửa chung mọi người.
- 501 – Thóc vào kho thành thóc chung
- 502 – Nuôi khách phải xách mâm
Nuôi kẻ hùng phải vác súng.
- 503 – Thấy người ngã đừng giương giáo đâm bồi
Thấy người chết đuối đừng giở ngọn móc
xọc tiếp.
- 504 – Chớ lặn nước cầu tay
Thế nào người cũng biết.
- 505 – Rộng lòng độ lượng.
- 506 – Xẻ cơm chia người đói
Kéo chân đắp người rét.

- 507 – Cây cong dễ trước mặt thì thấy
Lòng người như thế nào không biết được.
- 508 – Cơm không có ăn
Đất không có dẫm
- 509 – Cánh kiến gắp chuỗi dao – không có
Cánh kiến cha lưỡi cày – không có.
- 510 – Có con không có tã
Có ngựa không có yên
- 511 – Nghèo như rệp
Nhà mọc meo
- 512 – Người kêu buồn, còn được
Mình kêu khổ thì chết.
- 513 – Chạn bát rỗng
Nơi giỗ tổ trống không
- 514 – Chặt chỗ yếu
Đục chỗ mỏng.
- 515 – Nghèo cho là nghèo
Không có hóa người đại.
- 516 – Ba mươi tuổi không khôn thì đại
Năm mươi tuổi không giàu thì nghèo.
- 517 – Chó cắn người áo rách.
- 518 – Chặt quai thùng, vá quai dậu.
- 519 – Kéo dưới, đẩy trên.
- 520 – Kiếm không ra
Tra không được.
- 521 – Áo rách ngực
Quần thùng đũng.

- 522 — Bốn cột cắm đất
Dựng nhà uống nước lã
Mảnh ruộng bằng mắt gà cũng chẳng có.
- 523 — Kẻ giàu ngồi ở nhà vẫn có
Người khó chạy ngược xuôi vẫn nghèo
- 524 — Uống nước cuối đồng
Ăn cá lột đò
Ở nhờ bản, nhờ mường.
- 525 — Trâu to ỉa bãi to
- 526 — Trâu đen đi nơi nào cũng đen
Trâu trắng đến chốn nào cũng trắng.
- 527 — Thanh niên có, không bằng chủ nhà nghèo.
- 528 — Nhà mình ăn măng đắng
Mò mẫm quờ tay ăn
- 529 — Không có cơm bữa chiều
Không có canh trong nồi
- 530 — Kẻ có hai, người thì không.
- 531 — Trâu bò đầy gầm nhà
Sanh, chậu chất đầy cửa.
- 532 — Đệm xếp đầy
Chăn chất đống.
- 533 — Lúa hết, lúa tự đến
Cá hết, cá khắc về.
- 534 — Cưỡi ngựa không sợ chết
Đi giày không sợ rách.
- 535 — Rượu đắng ở chân thang
Cá chép quẫy trước cửa sổ.

- 536 – Gốc cây mục không sợ lửa
Kẻ khốn cùng không sợ chết.
- 537 – Chó chết, bọ chó cũng chết.
- 538 – Chó chết chẳng sợ nước sôi.
- 539 – Người lớn tốt lòng
Ngựa béo mượt lông.
- 540 – Một vũng cũng là ao
Hai nhà cũng là bản.
- 541 – Mỗi bản đều giàu, cả mừng mới mạnh.
- 542 – Mừng người có mỏ lúa
Ở chín đời cũng chẳng ưa.
- 543 – Đầu gà nhiều
đuôi cá lắm.
- 544 – Sang nhà người, chẳng bằng hèn nhà mình.
- 545 – Nhà người có cỏ trâu
Chẳng bằng bữa cơm rau nhà mình
- 546 – Ăn không sợ đói
Nói không sợ ai
- 547 – Đầu năm chỉ thấy đói
Thiếu giát thì thấy khổ
- 548 – Ruộng lầy cần trâu dục
Thời loạn cần người hùng.
- 549 – Cao giảm xuống
Thấp nâng lên
Vừa vừa, phải phải mới đề nguyên.
- 550 – Công minh, chính trực.
- 551 – San bằng, lọc kỹ.

- 552 – Dừng nghiêng bên nọ, chớ ngã bên kia.
- 553 – Gốc động, ngọn mới rung.
- 554 – Cần khỏe, bầy mới bắt.
- 555 – Nặng trâu, trâu kêu
Nặng bò, bò rống
Nặng người, người la.
- 556 – Nặng ai nấy nói
Vướng ai nấy kêu.
- 557 – Người nói xấu liệu mà nghe ngóng
Chớ đem lời đi tiếng lại nhiều điều tác hại.
- 558 – Người tốt trời giúp
- 559 – Hút thuốc trời biết
Ngoại tình trời hay.
- 560 – Người được ăn khen tốt
Ma được ăn phù hộ.
- 561 – Thiện : thiện giả, ác : ác báo.
- 562 – Hiền quá hóa bụt.
- 563 – Cây thẳng phải uốn
Người xấu biết tốt.
- 564 – Người gieo hạt, người tốt
Người rắc chuyện, người tồi.
- 565 – Không quý lúa, không có lúa giống
Không thương con thì mất vợ.
- 566 – Nước đục có nước trong
Nóng giận có lúc lành.
- 567 – Điều giở thì tránh
Điều lành mang lại.

- 568 — Cửa tốt ma cũng biết.
569 — Thịt ngon không lọt giỏ
Ngựa quý không lọt chuồng.
570 — Vàng đổ rơi xuống bùn ruộng chẳng hoen.
571 — Nơi lành người đến ở
Chốn dở người bỏ đi.
572 — Vẻ thanh tao mà lòng lại hẹp
Mặt xinh xắn mà lòng lại gian
573 — Dùng vôi khen mắt trong chum
Mở ra có khi thối hoắc.
574 — Đẹp không ăn về đẹp
Xấu không ăn về xấu.
575 — Đẹp người mà xấu tính
Xấu người mà đẹp nết.
576 — Rượu chua vì men giống
Con dai tại người nuôi.
577 — Khôn lắm cầm đít lên cọc.
578 — Khôn với khôn không phi
Dại với dại không cùng.
579 — Khéo cào thành ruộng
Khéo bày thành bản
Khéo đặt nên cửa nhà.
580 — Vá vai còn được.
Vá tay tồi hơn.
581 — Quai búa trước mặt thợ giỏi
Quăng chài trước mặt người yêu.
582 — Thịt găn xương ngọt hơn.

- 583 – Lành ngoài, mực trong.
- 584 – Khen hay, muốn cưới ngựa.
- 585 – Cười quá hóa khóc.
- 586 – Sớm phát mã, sớm lụn bại.
- 587 – Trẻ con được áo mới thì mừng
Người già nghe điều nhục thì tủi.
- 588 – Tất cả điều đẳng, không đẳng bằng
bị người dung cướp ruộng, cướp vợ chồng.
- 589 – Mười con sốt không bằng một con lo.
- 590 – Khi vui ước sống lâu
Khi xấu mong chết sớm.
- 591 – Sung sướng quá, quên cả vợ.
- 592 – Thích nơi nào, để tâm nơi đó.
- 593 – Kẻ thua khóc
Người được cười.
- 594 – Đừng ghen người ta có tóc dài
Đừng tị người ta có cửa cải.
- 595 – Đã yêu, canh khoai nước trộn cát cũng là
Đã ghét, canh thịt trâu nấu nước đường
cũng chê.
- 596 – Yêu nhau, mười chín tính thành hai mươi.
- 597 – Muốn ăn thúc lửa
Muốn nhanh giục chân.
- 598 – Đến sau có gì người ăn hết.
- 599 – Mười nhanh không bằng chậm chắc
Nhanh nhẩu không bằng rón rén.

- 613 — Lúc làm người mới gọi
Khi ăn người lại quên.
- 614 — Mình thương người, người thương lại.
- 615 — Thả gà không buông đuôi.
- 616 — Trâu lia dẫn trâu kêu
Em lia anh, quanh quẽ.
- 617 — Quý nhau như vật báu
Mến nhau như hòn ngọc.
- 618 — Quý nhau như cá với nước
Thương nhau như ruộng với lúa.
- 619 — Láu quá người ta ghét
Phải biết mình biết người.
- 620 — Trèo thang xem bậc
Vội bước xem đường.
- 621 — Người ngoan không giết
Ngựa khôn không cưỡi.
- 622 — Làm công phải nên cán
Đắp ngăn nguồn phải thành vũng sâu.
- 623 — Chiều gà, gà mờ mắt.
Thương chó, chó liếm môi.
- 624 — Ăn cơm không quên ruộng
Ăn cá không quên nước
Đắp chặn hoa nhớ người se sợi, dệt may.
- 625 — Miếng ăn rồi tiêu hóa
Chớ đem vạ vào thân.
- 626 — Nghĩ đi ba sải
Suy lại ba gang.

- 627 – Khi ốm mới gọi thầy mo
Khi rên mới gọi thầy « một »
Búi tóc ngược thì tăng lờ qua.
- 628 – Khi chưa lấy được còn vồ vập
Khi chưa lấy được còn xun xoe
Lấy được rồi, bèn như mình xuống sào
ăn cá.
- 629 – Đi xa quên lửa
Rời khỏi quên áo.
- 630 – Đi xa quên đơm
Rời khỏi quên dó.
- 631 – Ăn cá rồi quên đăng
Tát cá rồi quên dó.
- 632 – Lúc làm không thấy mặt
Mồ gà rồi mới thấy chạy đến.
- 633 – Ăn cơm nôi, ỉa vào rá.
- 634 – Lời lành đồn chín bên
Tiếng xấu vang chín mừng.
- 635 – Sống nuôi, chết chôn.
- 636 – Chưa đừng nói
Ngọt đừng chê.
- 637 – Được lòng gấu, méch lòng hổ.
- 638 – Tiền chực chẳng nên chú
Hai chực cũng chẳng thành anh em.
- 639 – Quả trứng rơi bên sỏi đá
Hòn đất rơi bên đất người
- 640 – Nhường nhịn thành người tốt
Không nhường nhịn thành quỷ suốt đời.

- 641 — Làm lành mới thắng ác
Làm nghiêng mới thắng ngả.
- 642 — Hai cùng kéo phải căng
Hai cùng bơm phải phồng.
- 643 — Tôi cỡi, anh kéo
Tôi chùng, anh giật.
- 644 — Vừa lòng mình mới vừa lòng người.
- 645 — Trái nhau ở đồng ruộng
Tìm nhau ở bữa rượu.
- 646 — Đi ăn cá về uống rượu
Qua lại ngủ đệm đắp chăn.
- 647 — Khi nói phải suy
Chặt dao phải xem lưỡi.
- 648 — Trâu đực không ở chung chuồng
Lợn đực không ăn chung máng.
- 649 — Người khôn nói ngắn
Kẻ dại nói dài.
- 650 — Trái bằng bò, mắt bò
Trái bằng trâu, mắt trâu
- 651 — Ăn chua thường bụng xấu
- 652 — Ngay với đất, thật với trời.
- 653 — Ăn trộm vịt khác cổ ngắn.
Ăn trộm ngỗng khác cổ dài.
- 654 — Ruồi chết vì mật ngọt
- 655 — Thắng ruột ngựa, không nên nhà.
- 656 — Đen khử trắng

- 657 - Cửa chín mừng người, không bằng cửa
mười mừng ta.
- 658 - Cửa ai để người ấy.
- 659 - Ăn không vay
Dùng không mượn.
- 660 - Mưa xuống rãnh nhà ai người ấy khắc khoai.
- 661 - Tóc ai mái ấy
Giống nào tục ấy
- 662 - Minh đầu, chẳng đụng tới người
Đau người, chẳng đụng tới ta.
- 663 - Năm nước không chảy
Năm một không bay.
- 664 - Lúc vay hễ hã
Lúc trả nhả nhó.
- 665 - Phơi phải cất
Vay phải trả.
- 666 - Ăn cơm cùng chỗ
Ăn rêu cùng ghềnh
Mảnh cốt nằm chung.
- 667 - Lúa ruộng, phủ lên ruộng
Chăn người yêu, đắp cho người yêu.
- 668 - Rắn không giận
Nhái đừng kêu.
- 669 - Cửa đi, cửa lại
Đừng nói điều hơn thiệt (keo kiệt)
- 670 - Muốn ăn quả, phải giống cây.
- 671 - Làm như vua, ăn như tớ
Làm như tớ, ăn như vua.

- 672 – Thợ rèn dùng dao mẻ
Thợ gai dùng chài vá
Thợ thúng dùng thúng rách
Thợ cọt dùng cọt sòn
Thợ đàn dùng đàn gãy.
- 673 – Chặt dao phải xem đá
- 674 – Hồ bắt lợn mới lo sửa chuồng.
- 675 – Ăn từng ngày
Sống từng bữa.
- 676 – Đang thịnh, không ngờ suy mà suy
Tiêu điều, không ngờ phát lại phát.
- 677 – Voi bốn chân có lúc ngã
- 678 – Chưa ăn đã vội lo
- 679 – Muốn ăn hỏi bụng
Muốn diện hỏi thân.
- 680 – Thắng ăn đầu
Thua ăn đuôi,
- 681 – Được ăn mới gọi là tốt
Không được ăn thành ma cả ngày.
- 682 – Có còn hơn là không.
- 683 – Ai đi sau đóng cửa.
- 684 – Làm từ nhỏ đến lớn mới tỏa đuôi voi
- 685 – Tôi có của, anh góp công
Hai thương nhau mới được.
- 686 – Lười việc mình, trặc việc người.
- 687 – Ra khỏi nhà muốn mát mặt
Cởi bao dao, mẹ còn hỏi han.

- 688 – Vào tay ta, ra tay người.
689 – Chót ngã, mông lấm bùn.
690 – Buổi sáng kêu muộn
Buổi trưa kêu tối
691 – Chín ước, mười hai lo
692 – Tính đi mười hai
Tính lại mười lăm.
693 – Khéo tính thì no
Khéo lo thì đủ.
694 – Trông trên, nhìn dưới
Xa gần thấy được đầu mối.
695 – Đào dúi chưa thấy hang.
696 – Trèo cây phải xem cành gãy
Nhìn xuống thấy rợn người thì thôi.
697 – Một mình chớ vào rừng sâu
Gặp nguy khốn một mình không tránh được.
698 – Muốn chặt phải đo
Muốn phạt phải tính.
699 – Ăn phải nghĩ
Cầm phải suy.
700 – Thừa còn hơn
Thụt thì hại.
701 – Thấy bạc mờ mắt
Thấy vàng tối mắt.
702 – Mất cả thuốc lẫn kíp.
703 – Rơi xuống nước không lấy lại được.
704 – Gà ngủ cáo không ngủ.

- 705 - Nồi vỡ về với đất
- 706 - Cáo bắt gà phải nhà nghèo
Lửa cháy áo phải người chưa vợ.
- 707 - Giỏi trèo cây có ngày nên bữa sáng qua
Tài lặn nước có buổi nên bữa sáng
thường lòng.
- 708 - Cửa ướn cửa còn
Cửa cháy mất không.
- 709 - Tránh hồ đặng chó sói.
- 710 - Chạy mưa không vọt khỏi trời.
- 711 - Đi buôn trở về không
Đi bán về tay trắng.
- 712 - Không có ai lại bốn bên (lề) vách chup trên
- 713 - Thóc rơi thóc thừa
Muối rơi muối nhạt.
- 714 - Mồm nói một đường, lòng làm một nẻo.
- 715 - Chân dẫm ruộng
Mắt dẫm nước.
- 716 - Tao nói bờ ruộng
Mày nói đùì gà.
- 717 - Cây có đốt ngắn đốt dài.
- 718 - Tôi thích chua
Anh ưa ngọt.
- 719 - Giết rắn phải đánh đầu
- 720 - Đi suối nào phải đến tận ngọn suối ấy.
- 721 - Ăn cho hết
Làm cho xong.

- 722 – Đi đến nơi, về đến chốn.
723 – Nhai cho đỏ
Nấu cho chín.
724 – Chưa chết chưa bỏ
Chưa cứng đồ chưa rời.
725 – Mười biết, không bằng chăm
Mười không, không bằng quen thuộc.
726 – Nước đổ không đầy bầu
Thóc đổ không đầy bịch.
727 – Ăn vào miệng, ra đàng tai.
728 – Biết trèo cây mới lấy được tổ chim.
729 – Chẳng khéo dè thì tổn.
730 – Nề voi nề từ dấu chân
Nề ốc ền từ vỏ.
731 – Sợ quá cũng chết
Ngỗ quá cũng cùng.
732 – **Đ**ừng đụng tổ kiến, đừng chọc tổ hủi.
733 – Mừng nào cũng có ruộng thừa công.
Vùng nào cũng có kẻ anh hùng
734 – Tự ty người xem khinh.
735 – Đau không khóc
Ốm không kêu.
736 – Ngã không khóc
Thắng không cười.
737 – Mềm chọc, rắn tránh
738 – Khôn ngoan mới gan dạ.
739 – Người sẽ đông, sinh con trai
Trâu sẽ nhiều, đẻ con đực.

- 740 – Uống bữa rượu, đối ba tháng
741 – Cỏ trồng, có mầm
Cỏ hoa, có quả.
742 – Nước vẫn là nước (như xưa)
Đất vẫn là đất (như xưa)
Người già thì không thấy dạn.
743 – Trời sinh, trời dưỡng.
744 – Nước đục có lúc trong.
Hòn giạn có lúc lành.
745 – Nước lên, kiến ăn cá
Nước xuống, cá ăn kiến.
746 – Nước lên thuyền nổi.
747 – Lo nhiều có lúc được
Nghèo quá có lúc vinh.
748 – Đời có ba đoạn thất, ba đoạn phình.
749 – Không chết khắc được
Không ốm khắc có.
750 – Tay mập nắm mả
Tay héo nắm nhà.
751 – Con lành chết.
Con nhỏ sống.
752 – Lợn không làm ổ sinh đẻ đẻ cho con.
753 – Vào thuyền nào, chèo thuyền ấy.
754 – Rác rưởi kéo đồng cây trôi
755 – Một con cá ôi làm thối cả giỏ
756 – Đừng xem thường con rắn ráo phơi nắng.
757 – Nai khỏe không bằng hổ ốm.

- 758 – Cây sậy không ngang đùi trâu.
 759 – Áo ngắn kéo cho dài, không dài
 Cửa không có, lấy đầu ra mà có.
 760 – Cá sẩy không trở lại đẻ
 Gà sẩy không trở lại gáy.
 761 – Rời bầu chân voi không cụt
 Năm bám thân cây không rời.
 762 – Ba năm đừng chỉ đường bộ
 Sáu năm đừng dẫn đường sông.
 763 – Một ăn sao nổi ngà voi.
 764 – Gà dò mới tập gáy.
 765 – Ba mươi: đuổi chân
 Bốn mươi: tay đè bụng
 Năm mươi: bụng thụng màng mỡ
 Sáu mươi: mặt lồm đồm tàn nhang
 Bảy mươi: không điếc cũng lòa
 Tám mươi: tóc lòa xòa tổ chim, gặp người
 tình chẳng liếc.
 Chín mươi: lo việc vãi vóc làm ma
 Một trăm: đầu gối lên cây rừng.
 766 – Ở mừng mình thành ngựa đực.
 Đến mừng người thành ngựa cái.
 767 – Ở mừng mình thành trâu đực
 Đến mừng người thành trâu cái.
 768 – Già cánh kiến
 Rắn cứt ngựa.
 769 – Trông ngoài thành nhà lớn
 Vào trong hóa nhà nhỏ.

- 770 – Cá có đàn cá chết
Người có nhiều thắng gian
- 771 – Lúc có, ăn đến mửa
Lúc đói, đói đến chết.
- 772 – Người giàu giả thiếu thốn
Khốn khó làm xên xang.
- 773 – Chộp ngay khi lưỡi hươu lè.
- 774 – Chém chỗ thắt
Đục chỗ (thân cây) rỗng.
- 775 – Ăn khi nóng, động lúc nhốn nháo.
- 776 – Ruồi bay theo đàn ong.
- 777 – Cây vả phá (giết) cây si.
- 778 – Dầu hòa với dầu
Nước lã hòa với nước lã.
- 779 – Sông lớn có thuyền đi
Đông người có kẻ khôn.
- 780 – Chơi lửa phải tội
Nghịch cử được ăn.
- 781 – Nước ngập dít mới bắt đầu
- 782 – Ném đi, phi lại.
- 783 – Ruộng bờ cao hạ cửa nước.
- 784 – Đen hỏm không bằng xanh chàm.
- 785 – Chim phượng hoàng không xuống đất.
- 786 – Cá chiên không quấy (dậy) đừng cho là
khúc
Cá chiên ngủ đừng nhầm là gỗ khô mục.

- 787 – Có nước là có cá
Có ruộng là có lúa.
- 788 – Nước xoáy ngược lên trên.
- 789 – Ngón chân có lúc vấp.
- 790 – Nước chảy về cuối thung.
- 791 – Chẳng biết cua béo hay cá béo.
- 792 – Ai đánh đồ của, người ấy phải vớt
Ai mất của, người ấy phải kêu.
- 793 – Người có ngạch có tầng
Bản có kiểu có cách.
- 794 – Lòng ai tình ấy
Khôn ai văn ấy
- 795 – Con nào cũng có phổi, có gan, có mẽ
- 796 – Ốc nào cũng biết ăn bùn.
- 797 – Chó nào cũng biết gặm xương.
- 798 – Bói tìm ma, được ma.
- 799 – Nghĩ nhiều hóa ra không.
- 800 – Nói đùa có lúc
Trèo dốc có thời.
- 801 – Ham ăn lộn đầu
Quá mê chổng vó.
- 802 – Đũa dai phải khóc.
- 803 – Khôn lắm vất vả
- 804 – Kéo quá phải đứt.
- 805 – Bò không qua nổi phai
Trâu không qua nổi vực.

- 806 – Xéo lên giun kêu ối.
807 – Vịt vào chuồng vịt
Gà lên chuồng gà.
808 – Dựng nhà hỏi người ở
Cưới vợ hỏi người lấy.
809 – Gắn nhọ thì đen
Gắn lửa thì sáng.
810 – Chó chết, bọ (chó) cũng chết
811 – Thấy chua nước dãi mới chảy.
812 – Ở chung nhà kẻ lười thành lười
Ở chung bản người chăm thành chăm.
813 – Trâu đực húc nhau nát cổ gà.
814 – Lửa cháy cánh kiến, cánh kiến cháy tay.
815 – Chuối dựa ngàm, ngàm dựa chuối.
816 – Chọn quá hóa không.
817 – Chọn dao phải dao mẻ.
818 – Chọn quả phải quả sâu.
819 – Chọn cây phải cây dóng cong.
820 – Nuôi người no nuôi khó
Nuôi người đói nuôi dễ.
821 – Trâu không ăn cỏ chó đê sừng.
822 – Cầm được chuỗi sẽ nắm được lười.
823 – Cơm nường lọt vào tay khỉ
824 – Ăn lắm thì nghèo
Ngủ nhiều thì khó.

- 825 - Tham lắm học
Nốc lắm cục
- 826 - Gốc qua ngọn lợt.
- 827 - Gà đẹp bởi lông
Người đẹp vì quần áo.
- 828 - Há miệng chẳng lợt kim
- 829 - Bắn tên không bao giờ chệch đất.
- 830 - Học ăn, học suy (đo)
Học nói, học làm.
- 831 - Nhỏ nước bọt phải xem lỗ dút
Ngồi xổm phải xem bẹn.
- 832 - Ti tẹo gạo dính cút
- 833 - Cây đồ mỗi lan.
- 834 - Cục than chẳng hồng, đuôi cá không cong.
- 835 - Có lỗi sót mới lần leo.
- 836 - Gà không gáy không biết
Tình không hẹn không đến.
- 837 - Không bịt nổi nước nguồn
Không gói được khói bay.
- 838 - Cũ người mới ta
- 839 - Đừng tiếc sức tiếc công.
- 840 - Muốn ăn « om » để
Muốn được « om » lấy.
- 841 - Muốn tù tội trộm trâu
Muốn chết chim vợ người.
- 842 - Có nước mới có mương
Có mường mới có Tào.

- 843 – Họ Lường làm Mo
Họ Lò làm Tào.
- 844 – Cởi áo thành dân
Thay áo thành quan.
- 845 – Gái quan cầm sắt.
- 846 – Con làm quan
Cháu làm Tào.
- 847 – Đòi cha cưới ngựa vào cửa
Đòi cháu cưới lợn vào chuồng.
- 848 – Cầm cò đi trước
Vạch lối chỉ đường.
- 849 – Thời loạn trọng người hùng
- 850 – Dao không sắc tại gỗ kê
Mường bắt công bởi có Tào.
- 851 – Lên nhà Ông
Xuống nhà Tào.
- 852 – Cúi đầu quý lạy
Vác cây quý phục.
- 853 – Đặt luật nơi nào hỏi tục nơi đó.
- 854 – Tào đàn phen ngăn lũ
Tào đặt luật ngăn dân.
- 855 – Sai ít bắt làm trâu
Sai nhiều bắt làm tó
Sai thật sự giết đi.
- 856 – Lỗi chỉ bằng con muỗi
Quay phắt bằng con trâu.
- 857 – Nhà quan gây lỗi
Đồ tội nhà mình.

- 858 - Vào hom tre
Ra hom sắt.
- 859 - Rắn vào cửa
Tạo vào nhà.
- 860 - Ở mừng hầu Tạo
Ở bản hầu Quan.
- 861 - Ong của Nàng
Nai của Tạo.
- 862 - Có lúa nộp « Ân nhá »
Có cá dâng Tạo chủ.
- 863 - Ít bảo ít
Nhiều chê nhiều.
- 864 - Ngắn không tốt
Dài không đúng.
- 865 - Cúi cũng sai
Ngẩng cũng trái
- 866 - Quan gọi là được, dân đã chết.
- 867 - Dựng nhà Tạo, mất nhà dân.
- 868 - Được ruộng chúa, mất ruộng dân.
- 869 - Xong việc Quan mới an việc mình.
- 870 - Tìm không được, Tạo bắt đeo gông
Kiếm không ra, Quan bắt đem giết
- 871 - Không được, không lành
Không có, không tốt.
- 872 - Phép nẹp, lệ đề.
- 873 - Cùm nẹp, kẹp gông.
- 874 - Phép dưới nẹp
Phép trên đề.

- 875 – Ăn không đợi
Giết không hỏi.
- 876 – Mất con, đợ vợ – mất vợ, đợ con
- 877 – Rượu lên men « Chá » (quan sai) bảo việc
- 878 – Tào ăn rau, khắc có người làm vườn
Tào ở nhà, khắc có người dựng.
- 879 – Người có nhiều lớp
Tặng ai khác bậc ấy.
- 880 – Mưa rơi chim ăn mỗi.
- 881 – Cây nhà xi lấy về làm nóc
Người xấu tính đem về làm Tào.
- 882 – Người dân không được lấy loại bỏ của Quan
Gái Nàng được lấy trai Tào.
- 883 – Đầu rúc ruộng
Chân sục khe
- 884 – Việc quan thua việc tục (truyền)
- 885 – Xuống nước không trôi
Vào lửa không cháy.
- 886 – Người chăm đầy mặt đất
Đừng có kẻ ăn không.
- 887 – Trâu nhát, đừng rung bó lá
- 888 – Một người nghĩ không đủ
Một người lo không tròn
- 889 – Một người đừng khắc sống
Phải theo đàn, theo lũ mới được
- 890 – Vô tay cần nhiều ngón
Bàn việc (kỹ) cần nhiều người.

- 891 – Nhiều (cây) chống thì nhẹ
Nhiều (cây) cột thì chắc
- 892 – Ít với ít cộng lại thành nhiều
Nhiều với nhiều không bao giờ lui
- 893 – Ít người, lo lúc chết
Nhiều người, lo lúc đói
- 894 – Nhiều mồm thắng rai cá
Lắm miệng thắng hùm beo.
- 895 – Tu hợp nhau mới vững
- 896 – Hợp nhau người nề
Chia rẽ người khinh
- 897 – Ngã, vực nhau dậy
Chín, cùng nhau ăn.
- 898 – Một cây không thành rừng
Một cánh không thành bụi.
- 899 – Ngồi trên nong không tự nhắc được
Ngồi trên cọc không tự nhổ được.
- 900 – Nhiều tuổi gộp lại thành vực lớn.
- 901 – Trâu bò chung bãi cỏ
Voi ngựa chung đồi gianh.
- 902 – Chăm một người không được
Giỏi một mình không nên
- 903 – Nhiều người vây mới kín
Lắm người xúc chóng đầy
- 904 – Thêm người thêm sức
Thêm ma thêm hại

- 918 – Cây lăm cành sợ gió
Người nhiều chức nhiều quyền sợ người nói.
- 919 – Người giàu giữ của
Kẻ khó giữ dầu.
- 920 – Bước qua chân, uống rượu chó
Bước qua đùi, uống rượu lợn.
- 921 – Rừng to làm gánh nhỏ
Hầu Tào thà làm nhà riêng.
- 922 – Muốn xeo trêu gấu
Muốn xung chọc ong
Muốn nghèo trêu Tào gheo Phìa.
- 923 – Quân voi ăn theo voi
Coi ngựa ăn theo ngựa.
- 924 – Nước chảy ngấm, đất lở
Quan thù ngấm, khổ dân.
- 925 – Chín mừng người, không bằng mừng ta.
- 926 – Mười người đẹp đừng mong sữa,
Bản mình hoang, cầm cuốc cuốc lấy
- 927 – Ôm đất chờ
Ôm cỏ đợi
- 928 – Đất bản không đuổi ai đi
Đất mừng không xua ai rời
- 929 – Giặc vào bản, đừng nuôi
Hồ đến làng, cùng nhau giết.
- 930 – Giặc đến bản gọi người mừng trên đến cứu
Hồ vào mừng gọi người bản dưới đến giúp.

- 931 - Hỏa hoạn cùng nhau tắt
Giặc giã cùng nhau trừ.
Chuyện tình cùng nhau bàn
Nặng nhọc cùng nhau đỡ.
- 932 - Bản mạnh vì sức dân
Mường giàu vì đông người họp lại.
- 933 - Muốn ăn, chăm vót đũa
Muốn ở, phải vót tên
- 934 - Đuổi giặc giữ đi đằng xa
Đuổi ma tà đi nơi khác.
- 935 - Giữ lấy đất mường đừng để nó lở
Giữ lấy đất bản đừng để nó long
- 936 - Làm được người mới quý
Đất nước giàu mạnh, người mới phục.

CHÚ THÍCH

1 — Bốn cánh đồng lòng chảo rộng nhất ở miền Tây Bắc nước ta: Mường Thanh (Điện Biên Phủ — Lai Châu), Mường Lò (Văn Chấn — Hoàng Liên Sơn), Mường Tấc (Phù Yên — Sơn La), Mường Than (Than Uyên — Hoàng Liên Sơn).

2 — Xốp Cộp, bản Búng, Bản Lạnh thuộc xã Xốp Cộp. Mường Và thuộc xã Mường Và — huyện Sông Mã tỉnh Sơn La;

3 — Mường Sang tức Mộc Châu. Câu này ý ca tụng nghề dệt tấm thổ cẩm nổi tiếng của vùng này.

7 — Đây là những nguồn nước nổi tiếng của đất Mường Mạ (Mai Sơn — Sơn La).

8 — Bản Mây thuộc xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; bản Lù thuộc xã Chiềng Lương huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

9 — Mường Bú thuộc xã Mường Bú. Mường Chùm thuộc xã Mường Chùm huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

10 — Mường Pùa thuộc xã Tường Phong huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ngọc Chiến thuộc xã Ngọc Chiến huyện Mường La tỉnh Sơn La.

11 — Mường Muối tên của huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La

12 — Tạ Sại bên Sông Đà thuộc xã Tạ Khoa huyện Yên Châu; Tạ Hè bên Sông Đà thuộc xã Chiềng Băng huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La.

13 — Mường Sại thuộc xã Chiềng Muôn huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La.

14 — Mường Piềng thuộc xã Chiềng Khoang huyện Thuận Châu.

15 — Bản Phạ, Bản Cha, bản Ka Lắng thuộc xã Púng Cha huyện Thuận Châu.

- 16 - Mường Quài tên gọi huyện Tuần Giáo tỉnh Lai Châu
- 17 - Đon Hiệu, bản Vành thuộc xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo - Lai Châu.
- 18 - Mường Phăng thuộc huyện Điện Biên, Lai Châu
- 19 - Mường Húa thuộc xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo, Lai Châu.
- 20 - Mường So là tên chi huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu - Mường La tên chi huyện Kim Định tỉnh Văn Nam Trung Quốc.
- 21 - Mường Lay tên chi huyện Mường Lay tỉnh Lai Châu.
- 23 - Như: Dày sao nắng, vắng sao mưa.
- 27 - Như: Kiến dọn tổ thời mưa.
- 29 - Hiện tượng những cơn mưa cuối mùa tiếng Thái gọi là « phôn păn há » (mưa chia cơn).
- 30 - Bản Chọ xã Chiềng Pha huyện Thuận Châu, vùng Cao nguyên khô hạn. Chiềng Đa xã Chiềng Đa huyện Thuận Châu, vùng thung lũng núi đá trũng hay bị úng.
- 31 - Vùng lòng chảo Điện Biên Phủ phải chờ mưa dề cây cầy.
- 32 - Chiềng Chăn tên của Mường Thanh (Điện Biên); Huồn Pha thuộc xã Hạnh Phúc, Điện Biên - Lai Châu.
- 36 - Hạn Khuống: Sân dựng ngoài trời dề trai gái vui chơi ở vùng người Thái xưa.
- 70 - Mương: đường khai dẫn nước vào ruộng, phải: đập ngăn nước ken bằng gỗ, tre, đắp đất dề dâng nước vào mương; Lái: đập phụ hoặc nhỏ và hệ thống con. Lín: hệ thống máng.
- 71 - Xưa việc làm mạ của người Thái phải trải qua hai khâu cấy giâm và cấy thật.
- 140 - Món chua: Gỏi và « lạp » thức ăn trộn nước chua, gia vị, với thịt sống - những món ăn ngon của người Thái.
- 150: Lá non của cây « mạ », một loại lá ăn được.
- 153 - Mường Chai thuộc xã Mường Chai huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

166 — Dỡ nhà để dựng lại thì chỉ đủ nguyên vật liệu dựng được lều. Dỡ chân lều lại thì sự hao hụt nguyên vật liệu cũng tương tự.

173 — Đẻ đầu đen — đẻ đúng ngày đúng tháng («mẹ tròn con vuông»). Đẻ đầu đỏ — sảy thai hoặc đẻ non.

214 — Tong tới — một loại lá dong xấu mặt có phủ lớp lông tơ rất dính gạo.

285 — «Khuyên nhau» chúng tôi dịch từ chữ «bok khôi» (dạy tôi) chữ (tôi) ở đây không phải tôi tớ mà chỉ những người ở địa vị thấp hơn người khuyên như cha khuyên con; bố chồng khuyên con dâu, bố vợ khuyên con gái v.v...

289 — Món bì tiếng Thái là «năng» (bì) một món ăn ngon của người Thái.

292 — Ý nói phải dạy con từ nhỏ, để lớn mới dạy, con sẽ khó bảo.

293 — Tục ngữ chỉ giai đoạn thị tộc phân đôi: Con gái theo thị tộc mẹ; Con trai theo thị tộc cha.

296 — Xác định quyền thừa kế cha của con cả.

297 — Cha chết con cả phải làm nhà mới, hoặc thay cầu thang.

298 — Cha trước khi chết trao cho con cả, cháu, chắt cả... thanh gươm «đâm», Thanh gươm đó còn hằn vết tay cha.

306 — Ô «lựu» cách nhau bởi màng giấy rất mỏng — ý nói họ nội cùng một gốc rất gần. Họ ngoại như ô quả «khén» một loại gia vị tựa như hạt tiêu hạt nọ cách hạt kia bằng vỏ dày hơn nhưng vẫn chung một mẹ sinh ra.

307 — Anh em rượu trắng — bạn bè, hàng xóm láng giềng. Anh em người ối — chôn cất thì hải cha nên phải người ối — anh em họ nội

312 — Họ hàng anh em cùng một giống nòi, cùng một ông tổ sinh ra.

353 — Người Thái có tập quán đặt tên trâu theo đặc điểm hình dáng của sừng. Sừng cong gọi là con «cong», Sừng choăng gọi là «con choăng»... đặt tên người

cũng thường theo đặc điểm dung mạo, tính tình khi hoàn cảnh sinh ra...

— 355 Người ốm yếu hay thêm chất chua.

399 — Tương tự: « Tẩu nhập ngôn xuất » song câu này chỉ dùng trong trường hợp bắt hát khi uống rượu.

409 — Ý khuyên đừng bốc phét.

420 — Theo quan niệm người Thái, rùa hay ba ba cần thì chờ có tiếng sấm hoặc bắn một phát súng, giật mình chúng mới nhả. Tương tự: « lời nói chắc như đóng đinh vào cột ».

472 — Nạn đàn bà: là chỉ việc sinh đẻ tuy hiểm nguy nhưng cũng chỉ loáng qua như trút ống nước. Nạn đàn ông, ý chỉ việc giặc dã, tang tóc là do đàn ông gây ra.

581 — Người Thái đi quăng chài thường khỏa thân. Ý nói ngượng ngùng trước người yêu. Tương tự « câu » « Múa riu qua mắt thợ ».

784 — Hỏm và chàm là hai loại cây dùng để nhuộm vải, chàm bền màu hơn « Hỏm ».

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành cuốn sách, chúng tôi đã được các cơ quan chuyên môn và nhân dân địa phương thuộc các tỉnh Sơn La, Lai châu, Nghĩa Lộ cũ (Khu tự trị Tây Bắc cũ) giúp đỡ trong việc sưu tầm, khai thác tài liệu :

1. Bộ phận nghiên cứu văn nghệ Dân gian thuộc Sở văn hóa Khu tự trị Tây Bắc cũ.

2. Phòng văn nghệ thuộc Ty văn hóa tỉnh Sơn La.

3. Phòng văn nghệ thuộc Ty văn hóa thông tin tỉnh Nghĩa Lộ cũ.

4. Phòng văn nghệ thuộc Ty văn hóa thông tin tỉnh Lai Châu.

5. Phòng văn hóa thông tin các huyện :

— Mộc Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Thuận Châu, Mường La, Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La.

— Mường Lay, Phong Thổ, Điện Biên, Tuần Giáo tỉnh Lai Châu.

— Than Uyên, Phù Yên, Bắc Yên, Văn Chấn, tỉnh Nghĩa Lộ cũ.

Và các ông, các bà :

— Ông Lò Văn Mười Phó giám đốc Sở giáo dục
Khu tự trị Tây Bắc cũ.

— Ông Cầm Biều Phó giám đốc Sở văn hóa
Tây Bắc cũ.

— Ông Lê Hoạt Trưởng Ty văn hóa tỉnh
Sơn La.

- Bà Diệu Thị Hào Vụ phó Vụ miền Tây
thuộc Ủy ban dân tộc
Trung ương.
- Ông Lương Văn Mười Cán bộ về hưu tại xã
Chiềng Lỵ huyện Thuận
Châu.
- Ông Cầm Bao Cán bộ nghiên cứu văn
học Sở văn hóa Khu Tây
Bắc cũ.
- Ông Hoàng Trần Ngịch Hiệu phó Trường
Thanh niên dân tộc
tỉnh Sơn La.
- Anh Hoàng Tam Khôi Cán bộ Ty văn hóa
tỉnh Lai Châu.
- Ông Lò Văn Tâm Cán bộ Ty văn hóa
tỉnh Nghĩa Lộ cũ.
- Ông Hà Đông Phong Trưởng phòng văn hóa
huyện Mai Sơn Sơn La.
- Ông Quang Văn Mùa Phòng văn hóa huyện
Yên Châu tỉnh Sơn La
- Ông Cà Văn Tắc Giáo viên Trường phổ
thông cấp II huyện lỵ
huyện Than Uyên tỉnh
Hoàng Liên Sơn.
- Ông Pha Xung Phó Ban dân tộc tỉnh
Sơn La
- Ông Lò Văn Thương Thường vụ huyện ủy
huyện Thuận Châu tỉnh
Sơn La.

Và các nghệ nhân cơ sở :

- **Cụ Hoàng Văn Đồi** *Bản Ót xã Chiềng Cọ
huyện Mường La tỉnh
Sơn La.*
- **Ông Lò Văn Chung** *Bản Huổi Hoi xã
Mường Phăng — huyện
Điện Biên — Lai Châu.*
- **Ông Cầm Văn Tư** *Xã Chiềng Chung —
huyện Tuần Giáo tỉnh
Lai Châu*
- **Cụ Điều Chính Xuân** *Bản Châu Cồn xã
Mường Chiên huyện
Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La*
- **Bà Cầm Thị Liên** *Bản Cại hợp tác xã
Sơn Đường xã Thạch
Lương huyện Văn Chấn
tỉnh Nghĩa Lộ cũ*
- **Bà Đồng Thị Mầu** *Bản Mầu xã Sơn Đường
Văn Chấn tỉnh Nghĩa
Lộ cũ.*
- **Bà Lương Thị Tươi** *Xã Chiềng Chung huyện
Mai Sơn tỉnh Sơn La*
- **Ông Mè Văn Le** *Xã Chiềng Sàng huyện
Yên Châu tỉnh Sơn La.*
- **Ông Lò Văn Thàng** *Xã Chiềng Bằng huyện
Thuận Châu tỉnh
Sơn La.*
- **Ông Lèm Văn Hươi** *Bản Còi xã Chiềng
Muôn huyện Thuận
Châu tỉnh Sơn La.*

- Ông Vi Văn Siêng *Phùong Luong - Mộc Châu - Sơn La*

- Bà Sa Thị Loan *Mường Sang - Mộc Châu Sơn La*

- Ông Nông Văn Vạn *Cao Đa huyện Bắc Yên tỉnh Nghĩa Lộ cũ*

- Bà Hà Thị Nội *Tường Phù - Phù Yên tỉnh Nghĩa Lộ cũ.*

- Ông Điều Chính Ngành *huyện phong Thổ - Lai Châu*

- Ông Păng Quân *Bản Lầy xã Bon Phặng huyện Thuận Châu - Sơn La*

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các ông, các bà, các bác, các đồng chí và mong nhận được lời chỉ giáo để sau này có dịp sửa lại cuốn tục ngữ Thái hoàn hảo hơn.

Những người biên soạn

Sách tham khảo

1. *Tổ Hữu*: - Ba mươi năm phấn đấu xây dựng văn hóa mới và sự lãnh đạo của Đảng ta - tạp chí học tập. 1960 số 1.

- Xây dựng một nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa xứng đáng với nhân dân ta thời đại ta - tạp chí học tập số 10 năm 1962

2. *Huy Cận*: Học tập vốn cũ văn nghệ dân tộc - báo văn nghệ số 162 - 1957.

3. *Nông Quốc Chấn*: - Vấn đề văn hóa các dân tộc thiểu số tạp chí văn học số 10 năm 1964.

- Hãy khơi sâu dòng thơ ca dân gian các dân tộc thiểu số - tạp chí văn học số 1 - 1967.

4. *Nguyễn Chiêu tức Thái Sơn*: Phong dao ca dao phương ngôn, tục ngữ (xuất bản lần thứ hai) Nhà in Thái Sơn Hà-nội năm 1936.

5. *Paulua Của*, Tục ngữ an nam - địa định báo cáo số ra: 28-1; 25-2; 24-3; 31-3; 7-4; 14-4; 21-4; 28-4; 5-5; 19-5; 26-5; 2-6; 30-6.

6. *Paulus Huỳnh Tịnh Của*: Tục ngữ, gia ngôn, Imp libe, nouvelles Claude et Cie Sài Gòn 1896 và 1897.

7. *Hàn Thái Dương*: Tục ngữ cách ngôn - Nhà in Minh Sang - Hà-nội 1920.

8. *Hoa Bằng*: Tục ngữ và ca dao - tạp chí Tri Tân năm 1944 số 147, 148.

9. *Phan Khôi*: Tục ngữ, phong dao và địa vị của nó trong văn học - tạp chí Táo Đàn 1939 các số 3, 10, 11.

10. *Vũ Như Lâm*: *Nguyễn Đa Gia*: An Nam tục ngữ - Nhà in Mỹ Thắng - Nam định 1933.

11. *Trịnh Như Lâm*: Cách chiêm nghiệm của người xưa theo ca dao tục ngữ - tạp chí Tri Tân 1944 số 147.

12. *Phạm Như Mơn* : Tục ngữ Phú - tạp chí Nam phong 1925 số 127, 128.

13. Tục ngữ phong dao - tập I, tập II Vinh Hưng Long - thư quán xuất bản, Hà-nội 1928.

14. *Phạm Quỳnh* : 1) Tục ngữ ca dao - tạp chí Nam phong 1921 số 46 (Phụ lục tục ngữ).

2) Tục ngữ, ca dao - Đông kinh ấn quán Hà-nội 1932.

15. *Nguyễn Văn Tố* : Tục ngữ ta đối với tục ngữ Tàu và tục ngữ Tây - tạp chí Trí Tân 1944 số 147, 148.

16. *Cao Huy Đình* : Từ văn nghệ dân gian đến văn nghệ xã hội chủ nghĩa - tạp chí văn học số 8 1968.

17. *Cao Huy Đình, Nguyễn Đồng Chi, Đặng Nghiêm Vạn* : Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn - Văn hóa quần chúng xuất bản - Hà Nội 1969.

18. *Hà Huy Giáp* : 1) Công tác sưu tầm chỉnh lý văn học dân gian - tạp chí văn học số 1 - 1965.

2) Vai trò của văn học dân gian các dân tộc thiểu số trong lịch sử văn học Việt Nam - tạp chí văn học số 5, 6 năm 1970.

19. *Hoài Thanh* : Về công tác sưu tầm nghiên cứu và giới thiệu văn học dân gian các dân tộc Việt Nam - tạp chí văn học số 1 - 1967.

20. *Đình Gia Khánh - Chu Xuân Diên* : Văn học dân gian Việt Nam (Giáo trình đại học tổng hợp - Nhà xuất bản giáo dục - Hà Nội 1962).

21. *Đình Gia Khánh* : Vai trò chủ đạo của văn học dân gian tập san văn hóa số 3 - 1970.

22. *Nguyễn Tuấn Liền* : Sưu tầm một số tục ngữ dân tộc Tày tạp chí văn học số 4 - 1963.

23. *Lưu Trọng Lư* : Vấn đề khai thác vốn cổ và hình thái dân tộc - báo văn học số 5 - 1958.

24. *Mạc Phi* : Văn học Thái - tạp chí văn nghệ số - 5 1961.

25. *Đặng Thái Mai* : Diễn văn khai mạc đại hội thành lập văn nghệ dân gian Việt Nam - báo văn nghệ số 189 - 1966.

26. Ngô Xuân Minh : Trần Văn Doãn : Kinh nghiệm làm chiêm qua ca dao, tục ngữ - Nhà xuất bản khoa học Hà Nội 1961.

27. Nguyễn Văn Ngọc : Tục ngữ, phong dao - Nhà xuất bản Minh Đức Hà Nội 1957.

28. Ngọc Anh : Giới thiệu vài nét về truyền thống chiến đấu của thơ ca dân gian Tây Nguyên - Tạp chí Văn học số 1 - 1963.

29. Hợp tuyển văn học Việt Nam (tập IV - Văn học các dân tộc thiểu số) Nhà xuất bản văn hoá - Hà Nội 1962.

30. Bùi Văn Nguyên : Hà Minh Đức : Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại) - Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội 1966.

31. Vũ Ngọc Phan : - Tục ngữ dân gian Việt Nam (in lần sáu) Nhà xuất bản sử học, Hà Nội 1963.

- Đáp lại bức thư của một bạn ở Tây Bắc - nghiên cứu văn sử địa số 8 - 1955.

- Công tác sưu tầm, chỉnh lý và biên soạn văn học dân gian - báo Nhân dân số ra ngày 28-10-1962.

- Về sưu tầm, nghiên cứu văn nghệ dân gian Việt Nam - tập san Văn hóa số 177 - năm 1969.

32. Nguyễn Văn Phú : Tư tưởng chống phong kiến trong ca dao tục ngữ Nhà xuất bản Sông Lô Hà Nội 1955.

33. Chu Văn Tấn : Nâng cao văn nghệ dân tộc ít người lên ngang trình độ chung - văn nghệ số 67 - 1962.

34. Thạch Hãn : Một ít ca dao tục ngữ (tìm trong vốn cổ - báo văn nghệ, 1956 số 127, 128, 129.

35. Hà Văn Thù : - Bàn về vấn đề phát triển văn nghệ miền núi - tạp chí dân tộc số 9 - 1959.

- Sự thắng lợi của đường lối văn nghệ của Đảng trong các dân tộc thiểu số - tạp chí văn nghệ số 45 1961.

36. Nguyễn Khánh Toàn : - Phải triệt để khai thác vốn văn nghệ dân gian giàu có của các dân tộc. Tạp chí văn học số 1 - 1967.

— Về văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam. Tạp chí văn học số 3 — 1970.

37. Văn Tân — Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan:

— Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam (ngôn ngữ và văn học truyền miệng) Nhà xuất bản văn sử địa. Hà Nội 1957.

38. Cao Huy Đình: — Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam — Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1974.

39. Chu Xuân Diên: — Tục ngữ Việt Nam Nhà xuất bản khoa học Hà Nội 1975.

40. Sách xuất bản của các địa phương — của nhiều tác giả.

— Tục ngữ Tây Nùng — Nhà xuất bản dân tộc Việt Bắc — 1972.

— Tục ngữ Thái tập I — Ty văn hóa thông tin tỉnh Lai Châu xuất bản năm 1974.

-- Tạp chí văn nghệ Tây Bắc do Nhà xuất bản Tây Bắc (sở văn hóa Tây Bắc cũ) xuất bản từ số 1 — 1968; số 1 — 1969. Số 1 — 1970; Số 1 — 1971; Số 1 — 1972; Số 1 — 1973 số 1 — 1974; số 1 — 1975.

Tạp chí văn nghệ các Ty văn hóa tỉnh Sơn La, Lai Châu Nghĩa Lộ, xuất bản từ năm 1970 đến 1975.

— Ca dao, tục ngữ, dân ca Hà Tây — Ty văn hóa Hà Tây xuất bản năm 1975.

41. Nguyễn Đình Phúc: — Xứ Pa Xít và lời nói giao duyên (Lào) Nhà xuất bản khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội 1976.

42. Vương Anh, Hoàng Anh Nhân, Vũ Ngọc Khánh... — Đất, đẽ nước (Sử thi dân tộc Mường) Hội văn nghệ Thanh Hóa xuất bản.

43. Về văn hóa văn nghệ dân tộc thiểu số, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc Hà Nội 1977.

44. Nông Quốc Chấn: « Một vườn hoa nhiều hương sắc ». Nhà xuất bản văn hóa dân tộc. Hà Nội 1977.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
<i>Phần tiếng Thái</i>	
— Quán chiêm láng nhà váy xia lạ	11
<i>Phần tiếng Việt</i>	
— Bản mừng giàu đẹp	77
— Nhận thức về tự nhiên và lao động sản xuất	80
— Nhận thức về mối quan hệ con người và xã hội	92
— Chú thích	143
— Lời cảm tạ	147
— Sách tham khảo	151

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

(In lần thứ nhất)

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

NÔNG QUỐC CHẤN

Biên tập : HÀ DỨC

Trình bày : ĐỖ DỨC

Sửa bản in : QUANG NHỰ

Bìa : ĐỖ TỔ



In 3.100 cuốn — khổ 13 x 19

Tại Nhà máy in Bắc Thái

Số xuất bản 04 số in ...

In xong ngày 30-4-1978

Gửi lưu chiều tháng 5-1978.